

**VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT****CHỦ TỊCH NƯỚC - QUỐC HỘI****CHỦ TỊCH NƯỚC****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 17/2017/L-CTN

*Hà Nội, ngày 05 tháng 12 năm 2017***LỆNH****Về việc công bố Luật****CHỦ TỊCH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

Căn cứ Điều 88 và Điều 91 của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Điều 80 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật,

**NAY CÔNG BỐ****Luật Quản lý nợ công**

Đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 23 tháng 11 năm 2017./.

**CHỦ TỊCH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Trần Đại Quang**

**QUỐC HỘI****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Luật số: 20/2017/QH14

**LUẬT**  
**QUẢN LÝ NỢ CÔNG**

*Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;*  
*Quốc hội ban hành Luật Quản lý nợ công.*

**Chương I**  
**NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

1. Luật này quy định về quản lý nợ công, bao gồm hoạt động vay, sử dụng vốn vay, trả nợ và nghiệp vụ quản lý nợ công.

2. Nợ công quy định tại Luật này bao gồm nợ Chính phủ, nợ được Chính phủ bảo lãnh, nợ chính quyền địa phương.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Luật này được áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động vay, sử dụng vốn vay, trả nợ và nghiệp vụ quản lý nợ công.

**Điều 3. Giải thích từ ngữ**

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Nợ Chính phủ* là khoản nợ phát sinh từ các khoản vay trong nước, nước ngoài, được ký kết, phát hành nhân danh Nhà nước, nhân danh Chính phủ.

2. *Nợ được Chính phủ bảo lãnh* là khoản nợ do doanh nghiệp, ngân hàng chính sách của Nhà nước vay được Chính phủ bảo lãnh.

3. *Nợ chính quyền địa phương* là khoản nợ phát sinh do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh vay.

4. *Vay* là quá trình tạo ra nghĩa vụ nợ thông qua việc ký kết và thực hiện hiệp định, hợp đồng, thỏa thuận vay (sau đây gọi chung là thỏa thuận vay) hoặc phát hành công cụ nợ.

5. *Vay hỗ trợ phát triển chính thức (vay ODA)* là khoản vay nước ngoài có thành tố ưu đãi đạt ít nhất 35% đối với khoản vay có điều kiện ràng buộc liên quan đến mua sắm hàng hóa và dịch vụ theo quy định của nhà tài trợ nước ngoài hoặc ít nhất 25% đối với khoản vay không có điều kiện ràng buộc.

6. *Vay ưu đãi nước ngoài* là khoản vay nước ngoài có điều kiện ưu đãi hơn so với vay thương mại nhưng thành tố ưu đãi chưa đạt tiêu chuẩn của vay ODA.

7. *Vay thương mại* là khoản vay theo điều kiện thị trường.

8. *Thành tố ưu đãi* là tỷ lệ phần trăm giá trị danh nghĩa của khoản vay phản ánh mức ưu đãi của vốn vay nước ngoài được tính toán trên cơ sở các yếu tố về đồng tiền, thời hạn vay, thời gian ân hạn, lãi suất, phí và chi phí khác với tỷ lệ chiết khấu tương ứng lãi suất vay của Chính phủ Việt Nam trên thị trường tại thời điểm tính toán.

9. *Công cụ nợ* bao gồm trái phiếu, tín phiếu Kho bạc, công trái xây dựng Tổ quốc làm phát sinh nghĩa vụ nợ.

10. *Trái phiếu Chính phủ* là công cụ nợ do Chính phủ phát hành để huy động vốn cho ngân sách nhà nước hoặc cơ cấu lại nợ.

11. *Trái phiếu chính quyền địa phương* là công cụ nợ do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phát hành để huy động vốn cho ngân sách địa phương.

12. *Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh* là công cụ nợ do doanh nghiệp, ngân hàng chính sách của Nhà nước phát hành và được Chính phủ bảo lãnh.

13. *Tín phiếu Kho bạc* là công cụ nợ do Kho bạc Nhà nước phát hành, có kỳ hạn không vượt quá 52 tuần.

14. *Công trái xây dựng Tổ quốc* là trái phiếu do Chính phủ phát hành nhằm huy động nguồn vốn trong Nhân dân để đầu tư xây dựng công trình quan trọng quốc gia và các công trình thiết yếu khác phục vụ sản xuất, đời sống, tạo cơ sở vật chất, kỹ thuật cho đất nước.

15. *Dư nợ* là khoản tiền vay đã giải ngân nhưng chưa hoàn trả hoặc chưa được xóa nợ tại một thời điểm nhất định.

16. *Nghĩa vụ nợ* là các khoản gốc, lãi, phí và chi phí khác đến hạn phải trả trong một khoảng thời gian nhất định.

17. *Chi trả nợ* là việc thanh toán nợ, bao gồm chi trả gốc, lãi, phí và chi phí khác có liên quan phát sinh từ việc vay.

18. *Cơ cấu lại nợ* là việc thực hiện các nghiệp vụ nhằm thay đổi điều kiện của khoản nợ, cơ cấu lại một phần hoặc toàn bộ các khoản nợ trong danh mục nợ công, bao gồm chuyển nhượng, chuyển đổi sở hữu, khoan nợ, xóa nợ, mua lại nợ, gia hạn nợ, hoán đổi nợ hoặc các nghiệp vụ cơ cấu nợ khác theo quy định của pháp luật.

19. *Cho vay lại* là việc Chính phủ cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp vay lại nguồn vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài.

20. *Bảo lãnh Chính phủ* là cam kết của Chính phủ bằng văn bản bảo lãnh với bên cho vay về việc thực hiện nghĩa vụ trả nợ gốc, lãi trong trường hợp đến hạn trả nợ mà bên vay không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ trả nợ.

21. *Hạn mức bảo lãnh Chính phủ* là mức bảo lãnh tối đa của Chính phủ trong 01 năm hoặc 05 năm, được xác định bằng số tiền vay thực nhận trừ số trả nợ gốc.

22. *Rủi ro đối với danh mục nợ công* là khả năng xảy ra tổn thất hoặc làm gia tăng nợ công.

#### **Điều 4. Phân loại nợ công**

1. Nợ Chính phủ bao gồm:

- a) Nợ do Chính phủ phát hành công cụ nợ;
- b) Nợ do Chính phủ ký kết thỏa thuận vay trong nước, nước ngoài;
- c) Nợ của ngân sách trung ương vay từ quỹ dự trữ tài chính của Nhà nước, ngân quỹ nhà nước, quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách.

2. Nợ được Chính phủ bảo lãnh bao gồm:

- a) Nợ của doanh nghiệp được Chính phủ bảo lãnh;
- b) Nợ của ngân hàng chính sách của Nhà nước được Chính phủ bảo lãnh.

3. Nợ chính quyền địa phương bao gồm:

- a) Nợ do phát hành trái phiếu chính quyền địa phương;
- b) Nợ do vay lại vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài;
- c) Nợ của ngân sách địa phương vay từ ngân hàng chính sách của Nhà nước, quỹ dự trữ tài chính cấp tỉnh, ngân quỹ nhà nước và vay khác theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

**Điều 5. Nguyên tắc quản lý nợ công**

1. Nhà nước quản lý thống nhất về nợ công, bảo đảm việc thực thi trách nhiệm, quyền hạn của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến quản lý nợ công.

2. Kiểm soát chặt chẽ các chỉ tiêu an toàn nợ công, bảo đảm nền tài chính quốc gia an toàn, bền vững và ổn định kinh tế vĩ mô.

3. Việc đề xuất, thẩm định, phê duyệt chủ trương vay, đàm phán, ký kết thỏa thuận vay và phát hành công cụ nợ, phân bổ và sử dụng vốn vay phải đúng mục đích, hiệu quả. Vay cho bù đắp bội chi ngân sách nhà nước chỉ được sử dụng cho đầu tư phát triển, không sử dụng cho chi thường xuyên.

4. Bên vay, bên vay lại, đối tượng được Chính phủ bảo lãnh chịu trách nhiệm thực hiện đầy đủ, đúng hạn các nghĩa vụ liên quan đối với khoản vay, khoản vay lại, khoản vay được Chính phủ bảo lãnh. Không chuyển khoản nợ vay lại vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài, nợ được Chính phủ bảo lãnh thành vốn cấp phát ngân sách nhà nước.

5. Bảo đảm chính xác, tính đúng, tính đủ nợ công; công khai, minh bạch trong quản lý nợ công và gắn với trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong quản lý nợ công.

**Điều 6. Nội dung quản lý nhà nước về nợ công**

1. Ban hành và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về quản lý nợ công.

2. Xây dựng và tổ chức thực hiện chương trình, kế hoạch, giải pháp và chính sách về quản lý nợ công.

3. Tổ chức thực hiện quản lý nợ công, bao gồm đề xuất, thẩm định, phê duyệt chủ trương vay, đàm phán, ký kết thỏa thuận vay và phát hành công cụ nợ, phân bổ và sử dụng vốn vay, trả nợ và các nghiệp vụ quản lý nợ công.

4. Theo dõi, cung cấp thông tin và đánh giá hiệu quả công tác quản lý, sử dụng nợ công.

5. Thanh tra, kiểm tra, kiểm toán việc thực hiện pháp luật về quản lý nợ công.

6. Khen thưởng, xử lý vi phạm và giải quyết khiếu nại, tố cáo về quản lý nợ công.

**Điều 7. Giám sát việc quản lý nợ công**

1. Quốc hội, Hội đồng nhân dân giám sát việc thực hiện pháp luật về quản lý nợ công theo quy định của Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân và quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam giám sát việc thực hiện pháp luật về quản lý nợ công theo quy định của Luật Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và quy định khác của pháp luật có liên quan.

### **Điều 8. Những hành vi bị nghiêm cấm trong quản lý nợ công**

1. Vay, cho vay, bảo lãnh không đúng thẩm quyền hoặc chưa được cấp có thẩm quyền cho phép, vượt hạn mức đã được cấp có thẩm quyền quyết định.

2. Sử dụng vốn vay không đúng mục đích, không đúng đối tượng, vượt tiêu chuẩn, định mức; không thực hiện đúng nghĩa vụ trả nợ.

3. Vụ lợi, chiếm đoạt, tham nhũng trong quản lý, sử dụng nợ công.

4. Làm trái quy định của Nhà nước về quản lý nợ công; thiếu trách nhiệm gây thất thoát, lãng phí vốn vay.

5. Không cung cấp hoặc cung cấp không đầy đủ, kịp thời, chính xác thông tin về nợ công theo quy định của pháp luật.

6. Cản trở hoạt động giám sát, thanh tra, kiểm tra, kiểm toán và xử lý vi phạm pháp luật về quản lý nợ công.

### **Điều 9. Xử lý vi phạm pháp luật về quản lý nợ công**

1. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức phải giải trình và chịu trách nhiệm khi để xảy ra vi phạm pháp luật về quản lý nợ công của cơ quan, tổ chức. Tùy theo tính chất, mức độ vi phạm, người đứng đầu cơ quan, tổ chức bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm pháp luật về quản lý nợ công thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử lý vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

## **Chương II**

### **NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC, CÁ NHÂN TRONG QUẢN LÝ NỢ CÔNG**

### **Điều 10. Nhiệm vụ, quyền hạn của Quốc hội**

1. Quyết định, điều chỉnh kế hoạch vay, trả nợ công 05 năm.

2. Quyết định, điều chỉnh tổng mức vay và trả nợ của ngân sách nhà nước hàng năm.

**Điều 11. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban Thường vụ Quốc hội**

1. Cho ý kiến về đề án, dự án và báo cáo về quản lý nợ công do Chính phủ trình.
2. Quyết định việc phát hành công trái xây dựng Tổ quốc.

**Điều 12. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch nước**

1. Quyết định đàm phán, ký kết, phê chuẩn và điều chỉnh thỏa thuận vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài nhân danh Nhà nước theo quy định của Luật Điều ước quốc tế.

2. Yêu cầu Chính phủ báo cáo về tình hình nợ công, các chỉ tiêu an toàn nợ công; việc đàm phán, ký kết, phê chuẩn và điều chỉnh thỏa thuận vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài nhân danh Nhà nước khi cần thiết.

**Điều 13. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ**

1. Thống nhất quản lý nhà nước về nợ công.
2. Trình Quốc hội:
  - a) Quyết định, điều chỉnh kế hoạch vay, trả nợ công 05 năm;
  - b) Quyết định, điều chỉnh tổng mức vay và trả nợ của ngân sách nhà nước hàng năm.

3. Trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội:

- a) Cho ý kiến về đề án, dự án và báo cáo về quản lý nợ công;
- b) Quyết định việc phát hành công trái xây dựng Tổ quốc.

4. Quyết định hạn mức vay về cho vay lại và hạn mức bảo lãnh Chính phủ hàng năm.

5. Phê duyệt Đề án phát hành trái phiếu Chính phủ trên thị trường vốn quốc tế.

6. Báo cáo Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước về tình hình nợ công, các chỉ tiêu an toàn nợ công.

**Điều 14. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ**

1. Quyết định chương trình quản lý nợ công 03 năm.
2. Quyết định kế hoạch vay, trả nợ công hàng năm.

3. Quyết định việc phát hành trái phiếu Chính phủ trên thị trường vốn quốc tế căn cứ vào Đề án đã được Chính phủ phê duyệt.

4. Quyết định việc sử dụng Quỹ tích lũy trả nợ để xử lý rủi ro đối với cho vay lại và bảo lãnh Chính phủ.

5. Phê duyệt Đề án cơ cấu lại nợ.

6. Phê duyệt đề xuất chương trình, dự án sử dụng vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài.

7. Quyết định và chỉ đạo việc đàm phán, ký kết, phê duyệt và điều chỉnh thỏa thuận vay nước ngoài nhân danh Chính phủ.

8. Quyết định cho vay lại vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài đối với từng chương trình, dự án.

9. Quyết định cấp bảo lãnh Chính phủ đối với từng chương trình, dự án.

#### **Điều 15. Nhiệm vụ, quyền hạn của các Bộ, cơ quan ngang Bộ**

1. Bộ Tài chính là cơ quan đầu mối giúp Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về nợ công và có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Xây dựng, trình cấp có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền văn bản quy phạm pháp luật về quản lý nợ công;

b) Xây dựng, trình Chính phủ để trình Quốc hội quyết định, điều chỉnh kế hoạch vay, trả nợ công 05 năm; tổng mức vay và trả nợ của ngân sách nhà nước hàng năm;

c) Xây dựng, trình Chính phủ để trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định việc phát hành công trái xây dựng Tổ quốc;

d) Xây dựng, trình Chính phủ quyết định hạn mức vay về cho vay lại và hạn mức bảo lãnh Chính phủ hàng năm; Đề án phát hành trái phiếu Chính phủ trên thị trường vốn quốc tế;

đ) Xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định chương trình quản lý nợ công 03 năm, kế hoạch vay, trả nợ công hàng năm, phát hành trái phiếu Chính phủ trên thị trường vốn quốc tế, sử dụng Quỹ tích lũy trả nợ để xử lý rủi ro đối với cho vay lại và bảo lãnh Chính phủ, Đề án cơ cấu lại nợ, đàm phán, ký kết, phê duyệt và điều chỉnh thỏa thuận vay nước ngoài nhân danh Chính phủ, cho vay lại, cấp bảo lãnh Chính phủ đối với từng chương trình, dự án;



e) Xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ để báo cáo Chủ tịch nước quyết định đàm phán, ký kết, phê chuẩn và điều chỉnh thỏa thuận vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài nhân danh Nhà nước;

g) Tổ chức huy động vốn, phát hành công cụ nợ của Chính phủ trên thị trường vốn trong nước và quốc tế; chủ trì tổ chức thực hiện đàm phán, ký kết thỏa thuận vay thương mại, hiệp định khung, hiệp định cụ thể về vay ODA và vay ưu đãi nước ngoài nhân danh Nhà nước và Chính phủ;

h) Thực hiện cấp phát vốn cho các chương trình, dự án đầu tư từ vốn vay của Chính phủ theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước;

i) Cho vay lại vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ;

k) Thanh toán nợ gốc, lãi, phí và các chi phí liên quan đối với các khoản nợ của Chính phủ;

l) Thực hiện cấp và quản lý bảo lãnh Chính phủ theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ;

m) Quản lý Quỹ tích lũy trả nợ;

n) Quản lý danh mục nợ, thực hiện Đề án cơ cấu lại nợ, xử lý rủi ro theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ;

o) Tổ chức công tác hạch toán kế toán đối với nợ Chính phủ; thống kê, báo cáo và công bố thông tin về nợ công theo quy định của pháp luật;

p) Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện quy định của pháp luật về quản lý nợ công.

2. Bộ, cơ quan ngang Bộ phối hợp với Bộ Tài chính thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về nợ công theo phân công của Chính phủ.

### **Điều 16. Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh**

1. Quyết định, điều chỉnh kế hoạch vay, trả nợ 05 năm, hàng năm của chính quyền địa phương theo quy định của Luật này và quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

2. Quyết định danh mục các dự án đầu tư từ vốn vay của chính quyền địa phương theo quy định của pháp luật; phê duyệt Đề án phát hành trái phiếu chính quyền địa phương.

3. Giám sát việc vay, vay lại, phát hành trái phiếu chính quyền địa phương, sử dụng vốn vay và trả nợ của chính quyền địa phương.

### **Điều 17. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh**

1. Lập kế hoạch vay, trả nợ 05 năm, hàng năm của chính quyền địa phương trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định.

2. Xây dựng chương trình quản lý nợ 03 năm của chính quyền địa phương, gửi Bộ Tài chính để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

3. Tổ chức phát hành trái phiếu chính quyền địa phương, vay từ các nguồn tài chính hợp pháp khác, vay lại vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài theo quy định của Luật này.

4. Thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng vốn vay của chính quyền địa phương.

5. Bố trí ngân sách địa phương để trả nợ đầy đủ, đúng hạn.

6. Giải trình, cung cấp thông tin, báo cáo cấp có thẩm quyền tình hình huy động, phân bổ, quản lý, sử dụng vốn vay và trả nợ của chính quyền địa phương.

### **Điều 18. Nhiệm vụ, quyền hạn của Kiểm toán nhà nước**

Thực hiện kiểm toán các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng nợ công, bao gồm huy động, phân bổ, sử dụng vốn vay, trả nợ, vay về cho vay lại, bảo lãnh Chính phủ; báo cáo, công khai kết quả kiểm toán theo quy định của Luật Kiểm toán nhà nước.

### **Điều 19. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân tiếp nhận, sử dụng vốn vay hoặc được bảo lãnh vay vốn**

1. Tiếp nhận, sử dụng vốn vay hiệu quả, đúng mục đích, đúng thẩm quyền theo quy định của Luật này.

2. Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ liên quan phát sinh từ các thỏa thuận vay, phát hành công cụ nợ, thỏa thuận vay lại hoặc bảo lãnh Chính phủ.

3. Thực hiện chế độ thông tin, báo cáo theo quy định của pháp luật về quản lý nợ công.

4. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức tiếp nhận, sử dụng vốn vay hoặc được bảo lãnh vay vốn phải chịu trách nhiệm cá nhân trong trường hợp xảy ra vi phạm pháp luật của cơ quan, tổ chức.

**Điều 20. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong quản lý nợ công**

1. Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao trong quản lý nợ công.

2. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức có liên quan đến quản lý nhà nước về nợ công phải chịu trách nhiệm cá nhân trong trường hợp xảy ra vi phạm pháp luật của cơ quan, tổ chức.

3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến quản lý nợ công có trách nhiệm giải trình, báo cáo cấp có thẩm quyền việc đề xuất, thẩm định và phê duyệt chủ trương vay; đàm phán, ký kết thỏa thuận vay và phát hành công cụ nợ; phân bổ và sử dụng vốn vay; trả nợ và thực hiện các nghiệp vụ quản lý nợ công.

**Chương III****CHỈ TIÊU AN TOÀN NỢ CÔNG, KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ CÔNG 05 NĂM,  
CHƯƠNG TRÌNH QUẢN LÝ NỢ CÔNG 03 NĂM, KẾ HOẠCH VAY,  
TRẢ NỢ CÔNG HÀNG NĂM****Điều 21. Chỉ tiêu an toàn nợ công**

1. Chỉ tiêu an toàn nợ công là hệ thống chỉ tiêu quy định mức trần và ngưỡng cảnh báo về nợ công do Quốc hội quyết định.

2. Các chỉ tiêu an toàn nợ công bao gồm:

- a) Nợ công so với tổng sản phẩm quốc nội;
- b) Nợ của Chính phủ so với tổng sản phẩm quốc nội;
- c) Nghĩa vụ trả nợ trực tiếp của Chính phủ (không bao gồm cho vay lại) so với tổng thu ngân sách nhà nước hàng năm;
- d) Nợ nước ngoài của quốc gia so với tổng sản phẩm quốc nội;
- đ) Nghĩa vụ trả nợ nước ngoài của quốc gia so với tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ.

**Điều 22. Kế hoạch vay, trả nợ công 05 năm**

1. Kế hoạch vay, trả nợ công 05 năm bao gồm:

- a) Chỉ tiêu an toàn nợ công;

b) Tổng mức vay, trả nợ của ngân sách trung ương, ngân sách địa phương; hạn mức vay về cho vay lại và hạn mức bảo lãnh Chính phủ;

c) Các giải pháp quản lý nợ công.

2. Nội dung chủ yếu của báo cáo kế hoạch vay, trả nợ công 05 năm trình Quốc hội quyết định bao gồm:

a) Đánh giá tình hình thực hiện các chỉ tiêu an toàn nợ công, mục tiêu, định hướng, giải pháp về vay, trả nợ công 05 năm giai đoạn trước; đánh giá kết quả, hạn chế, nguyên nhân và bài học kinh nghiệm;

b) Mục tiêu, chỉ tiêu an toàn nợ công; định hướng, giải pháp quản lý nợ công nhằm bảo đảm nền tài chính quốc gia an toàn, bền vững giai đoạn 05 năm tiếp theo;

c) Tổng mức vay và nghĩa vụ trả nợ của Chính phủ bao gồm vay về cho vay lại, tổng mức vay và trả nợ của chính quyền địa phương, hạn mức bảo lãnh Chính phủ giai đoạn 05 năm tiếp theo;

d) Các giải pháp chủ yếu để thực hiện kế hoạch.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng kế hoạch vay, trả nợ 05 năm của chính quyền địa phương, bao gồm đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch vay, trả nợ 05 năm giai đoạn trước; đánh giá kết quả, hạn chế, nguyên nhân và bài học kinh nghiệm; định hướng, giải pháp quản lý nợ, tổng mức vay và nghĩa vụ trả nợ của chính quyền địa phương giai đoạn 05 năm tiếp theo, trình Hội đồng nhân dân cùng cấp cho ý kiến trước khi gửi Bộ Tài chính để tổng hợp vào kế hoạch vay, trả nợ công 05 năm.

4. Bộ Tài chính tổng hợp kế hoạch vay, trả nợ 05 năm của chính quyền địa phương, lập kế hoạch vay, trả nợ công 05 năm, báo cáo Chính phủ để trình Quốc hội quyết định.

5. Trình tự lập, quyết định kế hoạch vay, trả nợ công 05 năm thực hiện theo trình tự lập, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

6. Trong trường hợp tăng trưởng kinh tế, lạm phát, tỷ giá, lãi suất, bội chi ngân sách nhà nước biến động hoặc khả năng huy động vốn vay không đạt mục tiêu đã được phê duyệt, dẫn đến các chỉ tiêu an toàn nợ công chạm ngưỡng cảnh báo về an toàn nợ công, Chính phủ thực hiện các giải pháp để bảo đảm các chỉ tiêu an toàn

nợ công không vượt mức trần Quốc hội quy định. Trường hợp phải điều chỉnh các chỉ tiêu an toàn nợ công, Chính phủ xây dựng phương án điều chỉnh trình Quốc hội xem xét, quyết định.

### **Điều 23. Chương trình quản lý nợ công 03 năm**

1. Chương trình quản lý nợ công 03 năm được lập hàng năm cùng với kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

2. Nội dung chủ yếu của chương trình quản lý nợ công 03 năm bao gồm:

- a) Đánh giá tình hình thực hiện việc quản lý nợ công năm hiện hành;
- b) Dự kiến tổng mức vay, trả nợ của Chính phủ, của chính quyền địa phương và hạn mức bảo lãnh Chính phủ của năm kế hoạch và 02 năm tiếp theo;
- c) Dự báo tình hình thị trường vốn trong nước và quốc tế; khả năng, cơ cấu nguồn vay; phương án vay và nghĩa vụ trả nợ; chi phí huy động vốn, rủi ro có thể phát sinh trong năm kế hoạch và 02 năm tiếp theo;
- d) Các giải pháp chủ yếu để thực hiện chương trình.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo Sở Tài chính xây dựng chương trình quản lý nợ 03 năm của chính quyền địa phương cấp tỉnh trong kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, gửi Bộ Tài chính để tổng hợp vào chương trình quản lý nợ công 03 năm.

4. Bộ Tài chính xây dựng chương trình quản lý nợ công 03 năm trình Thủ tướng Chính phủ quyết định.

### **Điều 24. Kế hoạch vay, trả nợ công hàng năm**

1. Kế hoạch vay, trả nợ công hàng năm bao gồm:

- a) Kế hoạch vay, trả nợ của Chính phủ hàng năm;
- b) Kế hoạch vay, trả nợ của chính quyền địa phương hàng năm;
- c) Hạn mức vay về cho vay lại và hạn mức bảo lãnh Chính phủ hàng năm.

2. Kế hoạch vay, trả nợ của Chính phủ hàng năm được quy định như sau:

- a) Kế hoạch vay, trả nợ của Chính phủ hàng năm được lập nhằm thực hiện nhiệm vụ tài chính, ngân sách và đầu tư công trong năm kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

b) Nội dung kế hoạch vay, trả nợ của Chính phủ hàng năm bao gồm vay để bù đắp bội chi ngân sách trung ương, trả nợ gốc, cho vay lại và cơ cấu lại nợ; nghĩa vụ trả nợ trực tiếp, trả nợ cho vay lại; cơ cấu vốn vay và xác định nguồn để trả nợ;

c) Hàng năm, cùng với thời gian lập dự toán ngân sách nhà nước, Bộ Tài chính lập kế hoạch vay, trả nợ của Chính phủ.

3. Kế hoạch vay, trả nợ của chính quyền địa phương hàng năm được quy định như sau:

a) Kế hoạch vay, trả nợ của chính quyền địa phương hàng năm được lập nhằm thực hiện nhiệm vụ tài chính, ngân sách và đầu tư công của địa phương trong năm kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

b) Nội dung kế hoạch vay, trả nợ của chính quyền địa phương hàng năm bao gồm vay để bù đắp bội chi ngân sách địa phương, trả nợ gốc; nghĩa vụ trả nợ của chính quyền địa phương; cơ cấu vốn vay và xác định nguồn để trả nợ;

c) Hàng năm, cùng với thời gian lập dự toán ngân sách nhà nước, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập kế hoạch vay, trả nợ của chính quyền địa phương, trình Hội đồng nhân dân cùng cấp cho ý kiến trước khi gửi Bộ Tài chính để tổng hợp.

4. Hạn mức bảo lãnh Chính phủ hàng năm được quy định như sau:

a) Hạn mức bảo lãnh Chính phủ hàng năm được xác định theo nguyên tắc bảo đảm tốc độ tăng dư nợ bảo lãnh Chính phủ không vượt quá tốc độ tăng tổng sản phẩm quốc nội của năm trước và trong hạn mức bảo lãnh Chính phủ giai đoạn 05 năm đã được Quốc hội quyết định;

b) Căn cứ nhu cầu và khả năng huy động vốn vay, hạn mức bảo lãnh Chính phủ giai đoạn 05 năm đã được Quốc hội quyết định, Bộ Tài chính báo cáo Chính phủ xem xét, quyết định hạn mức bảo lãnh năm kế hoạch.

5. Bộ Tài chính xây dựng tổng mức vay, trả nợ của ngân sách trung ương và tổng hợp mức vay, trả nợ của ngân sách địa phương vào dự toán ngân sách nhà nước, báo cáo Chính phủ trình Quốc hội quyết định.

6. Căn cứ tổng mức vay, trả nợ của ngân sách nhà nước hàng năm đã được Quốc hội quyết định, hạn mức vay về cho vay lại, hạn mức bảo lãnh Chính phủ hàng năm đã được Chính phủ quyết định, Bộ Tài chính xây dựng kế hoạch vay, trả nợ công hàng năm, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

7. Căn cứ kế hoạch vay, trả nợ công hàng năm đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, các Bộ, ngành, địa phương tổ chức thực hiện, bảo đảm trong phạm vi kế hoạch và hạn mức được phê duyệt.

#### **Chương IV**

### **QUẢN LÝ VIỆC HUY ĐỘNG, SỬ DỤNG VỐN VAY VÀ TRẢ NỢ CỦA CHÍNH PHỦ**

#### **Điều 25. Mục đích vay của Chính phủ**

1. Bù đắp bội chi ngân sách trung ương cho đầu tư phát triển, không sử dụng vốn vay cho chi thường xuyên.
2. Bù đắp thiếu hụt tạm thời của ngân sách trung ương và bảo đảm thanh khoản của thị trường trái phiếu Chính phủ.
3. Chi trả nợ gốc đến hạn, cơ cấu lại các khoản nợ của Chính phủ.
4. Cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp vay lại từ vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài.

#### **Điều 26. Hình thức vay của Chính phủ**

1. Hình thức vay của Chính phủ bao gồm:
  - a) Phát hành công cụ nợ;
  - b) Ký kết thỏa thuận vay.
2. Chính phủ vay bằng nội tệ, ngoại tệ, kim loại quý hoặc hàng hóa quy đổi sang nội tệ hoặc ngoại tệ.

#### **Điều 27. Phát hành công cụ nợ tại thị trường vốn trong nước**

1. Các công cụ nợ của Chính phủ bao gồm:
  - a) Trái phiếu Chính phủ;
  - b) Tín phiếu Kho bạc;
  - c) Công trái xây dựng Tổ quốc.
2. Căn cứ kế hoạch vay, trả nợ công hàng năm được phê duyệt, Bộ Tài chính tổ chức phát hành công cụ nợ của Chính phủ.
3. Việc phát hành công cụ nợ được thực hiện theo hình thức đấu thầu, bảo lãnh phát hành hoặc phát hành riêng lẻ.



4. Toàn bộ tiền vay của Chính phủ được hạch toán vào ngân sách trung ương. Chính phủ bố trí đủ nguồn trả nợ gốc, lãi và các khoản chi phí có liên quan đến việc huy động; trả nợ khi đến hạn.

5. Chính phủ quy định việc phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ trên thị trường chứng khoán.

### **Điều 28. Phát hành trái phiếu Chính phủ trên thị trường vốn quốc tế**

1. Chính phủ phát hành trái phiếu Chính phủ trên thị trường vốn quốc tế để bù đắp bội chi ngân sách trung ương cho đầu tư phát triển theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, cơ cấu lại nợ của Chính phủ.

2. Căn cứ dự toán ngân sách nhà nước hàng năm, kế hoạch vay, trả nợ công hàng năm, Bộ Tài chính xây dựng, trình Chính phủ phê duyệt Đề án phát hành trái phiếu Chính phủ trên thị trường vốn quốc tế.

3. Đề án phát hành trái phiếu Chính phủ trên thị trường vốn quốc tế bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Sự cần thiết phát hành trái phiếu Chính phủ trên thị trường vốn quốc tế;
- b) Nhu cầu, khả năng huy động vốn, tình hình kinh tế vĩ mô trong nước, hệ số tín nhiệm của Việt Nam và tình hình thị trường vốn quốc tế;
- c) Hình thức phát hành, khối lượng huy động, kỳ hạn, lãi suất dự kiến, đồng tiền phát hành, thị trường huy động;
- d) Phương án sử dụng nguồn vốn huy động;
- đ) Đánh giá hiệu quả sử dụng vốn vay và tác động của khoản vay mới đối với nợ công, các chỉ tiêu an toàn nợ công.

4. Căn cứ Đề án đã được Chính phủ phê duyệt, quyết định của Thủ tướng Chính phủ về phát hành trái phiếu Chính phủ trên thị trường vốn quốc tế, Bộ Tài chính tổ chức thực hiện.

### **Điều 29. Vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài**

1. Các Bộ, ngành, địa phương lập đề xuất chương trình, dự án sử dụng vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Đề xuất chương trình, dự án sử dụng vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:



- a) Sự cần thiết, mục tiêu, phạm vi của chương trình, dự án;
- b) Dự kiến tổng mức, cơ cấu nguồn vốn bao gồm vốn vay nước ngoài và vốn đối ứng;
- c) Giá trị khoản vay, bên cho vay và điều kiện, điều khoản vay (nếu có);
- d) Đề xuất cơ chế tài chính trong nước; phương án cân đối nguồn trả nợ;
- đ) Dự kiến kết quả chính của chương trình, dự án.

3. Bộ Tài chính chủ trì xác định thành tố ưu đãi, đánh giá tác động của khoản vay mới đối với các chỉ tiêu an toàn nợ công, xác định cơ chế tài chính trong nước, báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt cùng với đề xuất chương trình, dự án sử dụng vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài.

4. Căn cứ phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ, cơ quan chủ quản lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi hoặc báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư chương trình, dự án sử dụng vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài, trình cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật.

5. Căn cứ chủ trương đầu tư chương trình, dự án sử dụng vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài đã được cấp có thẩm quyền quyết định, cơ quan chủ quản lập báo cáo nghiên cứu khả thi trình cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư theo quy định của pháp luật.

6. Chủ tịch nước, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo tổ chức đàm phán, ký kết thỏa thuận vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài:

- a) Trường hợp thỏa thuận vay là điều ước quốc tế nhân danh Nhà nước, Chính phủ trình Chủ tịch nước việc đàm phán, ký kết, phê chuẩn;
- b) Trường hợp thỏa thuận vay nhân danh Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ quyết định và chỉ đạo việc tổ chức đàm phán, ký kết.

7. Việc ký kết thỏa thuận vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài cho chương trình, dự án phải bảo đảm các điều kiện sau đây:

- a) Hoàn thành các thủ tục đầu tư theo quy định của pháp luật;
- b) Thỏa thuận vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

8. Phân bổ, sử dụng vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài bảo đảm chặt chẽ, hiệu quả theo nguyên tắc sau đây:

- a) Cấp phát đối với chương trình, dự án thuộc đối tượng chi ngân sách nhà nước;
  - b) Cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp vay lại.
9. Chính phủ quy định chi tiết việc quản lý vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài.

### **Điều 30. Các khoản vay trong nước khác**

1. Các khoản vay trong nước khác của Chính phủ được thực hiện theo quyết định của cấp có thẩm quyền hoặc thỏa thuận vay, bao gồm:

- a) Vay từ quỹ dự trữ tài chính của Nhà nước theo quyết định của cấp có thẩm quyền theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước;
- b) Vay quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách, ngân quỹ nhà nước, vay từ tổ chức tài chính, tổ chức tín dụng theo thỏa thuận vay.

2. Thỏa thuận vay được thực hiện dưới hình thức hợp đồng vay, bao gồm các nội dung: số tiền vay, thời hạn vay, lãi suất và các khoản phí có liên quan đến khoản vay, phương thức trả nợ, thời hạn trả nợ, gia hạn nợ và phạt chậm trả (nếu có), quyền và trách nhiệm của các bên, các điều khoản và điều kiện khác có liên quan đến việc vay nợ.

3. Căn cứ dự toán ngân sách nhà nước hàng năm đã được Quốc hội quyết định, kế hoạch vay, trả nợ công hàng năm đã được Thủ tướng Chính phủ quyết định, Bộ Tài chính có trách nhiệm sau đây:

- a) Trình Thủ tướng Chính phủ quyết định việc vay quỹ dự trữ tài chính của Nhà nước để bù đắp thiếu hụt ngân sách nhà nước theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước. Trường hợp vay trong năm hoàn trả trong năm, Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định;
- b) Quyết định vay từ ngân quỹ nhà nước theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước; vay từ Quỹ tích lũy trả nợ theo quy định tại khoản 5 Điều 56 của Luật này;
- c) Đàm phán, ký kết thỏa thuận vay với quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách, vay từ tổ chức tài chính, tổ chức tín dụng.

### **Điều 31. Sử dụng vốn vay của Chính phủ**

1. Đối với chương trình, dự án thuộc đối tượng cấp phát của ngân sách nhà nước được tổng hợp vào dự toán ngân sách nhà nước, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định sau đây:

a) Các khoản chi thuộc ngân sách trung ương được tổng hợp trong dự toán chi ngân sách trung ương trình Quốc hội quyết định;

b) Các khoản vay hỗ trợ có mục tiêu cho ngân sách địa phương được tổng hợp trong dự toán chi ngân sách trung ương trình Quốc hội quyết định;

c) Các khoản chi thuộc ngân sách địa phương được tổng hợp trong dự toán chi ngân sách địa phương trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định.

2. Đối với đối tượng được vay lại, Bộ Tài chính thẩm định, ký kết hợp đồng cho vay lại hoặc ủy quyền cho ngân hàng chính sách của Nhà nước, tổ chức tín dụng thẩm định, ký kết hợp đồng cho vay lại theo quy định của Luật này.

### **Điều 32. Trả nợ của Chính phủ**

1. Chính phủ có trách nhiệm bố trí ngân sách trung ương để trả nợ của Chính phủ. Mức vay mới để trả nợ gốc nằm trong tổng mức vay của ngân sách nhà nước hàng năm được Quốc hội quyết định.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm bố trí ngân sách địa phương để trả nợ vay lại vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài đầy đủ, đúng hạn.

3. Bộ Tài chính và cơ quan được Bộ Tài chính ủy quyền cho vay lại có trách nhiệm thu hồi toàn bộ nợ gốc, lãi, phí và chi phí khác có liên quan của các chương trình, dự án vay lại vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài, nộp vào Quỹ tích lũy trả nợ để bảo đảm nguồn trả nợ nước ngoài.

## **Chương V**

### **QUẢN LÝ CHO VAY LẠI VỐN VAY ODA, VAY ƯU ĐÃI NƯỚC NGOÀI**

#### **Điều 33. Đối tượng được vay lại, cơ quan cho vay lại**

1. Đối tượng được vay lại vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài bao gồm:

- a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;
- b) Đơn vị sự nghiệp công lập;
- c) Doanh nghiệp.

2. Cơ quan cho vay lại bao gồm Bộ Tài chính; ngân hàng chính sách của Nhà nước, tổ chức tín dụng được Bộ Tài chính ủy quyền thực hiện cho vay lại.

**Điều 34. Nguyên tắc cho vay lại**

1. Chính phủ cho vay lại từ vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài; không phát hành trái phiếu Chính phủ trên thị trường vốn quốc tế, vay thương mại nước ngoài để cho vay lại.

2. Chính phủ cho vay lại toàn bộ hoặc một phần vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài cho các đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 33 của Luật này.

3. Việc cho vay lại phải bảo đảm công khai, minh bạch, hiệu quả, đúng đối tượng, đúng mục đích được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

4. Mức vay, thời hạn cho vay lại và thời gian ân hạn tối đa bằng mức vay, thời hạn vay và thời gian ân hạn quy định tại thỏa thuận vay nước ngoài của Chính phủ; đồng tiền cho vay lại, đồng tiền thu nợ là đồng tiền Chính phủ vay nước ngoài. Trường hợp trả nợ bằng Đồng Việt Nam, áp dụng tỷ giá bán ra tại thời điểm trả nợ do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam công bố để thu nợ.

5. Lãi suất cho vay lại bao gồm lãi suất Chính phủ vay nước ngoài, các khoản phí theo quy định tại thỏa thuận vay nước ngoài, phí quản lý cho vay lại và dự phòng rủi ro cho vay lại.

6. Bên vay lại phải có phương án tài chính khả thi được cấp có thẩm quyền thẩm định theo quy định tại Điều 38 của Luật này.

**Điều 35. Phương thức cho vay lại**

1. Bộ Tài chính cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh vay lại để thực hiện chương trình, dự án đầu tư phát triển kinh tế - xã hội thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

2. Bộ Tài chính ủy quyền cho ngân hàng chính sách của Nhà nước thực hiện cho vay lại đối với các doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp công lập để đầu tư chương trình, dự án trong danh mục ưu tiên đầu tư của Nhà nước. Trong trường hợp này, cơ quan cho vay lại không chịu rủi ro tín dụng.

3. Bộ Tài chính ủy quyền cho tổ chức tín dụng thực hiện cho vay lại đối với doanh nghiệp để đầu tư dự án sản xuất - kinh doanh. Tổ chức tín dụng được ủy quyền cho vay lại phải bảo đảm các điều kiện sau đây:

a) Được tổ chức xếp hạng tín nhiệm quốc tế xếp hạng tín nhiệm ở mức ngang bằng hoặc thấp hơn một bậc so với mức xếp hạng tín nhiệm quốc gia của Việt Nam;

b) Chịu toàn bộ rủi ro tín dụng.

**Điều 36. Điều kiện được vay lại**

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:

a) Có chương trình, dự án đầu tư phát triển kinh tế - xã hội thuộc kế hoạch đầu tư công trung hạn của địa phương do cấp có thẩm quyền phê duyệt, đã hoàn thành thủ tục đầu tư theo quy định của pháp luật;

b) Chương trình, dự án đầu tư quy định tại điểm a khoản này có sử dụng vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài;

c) Không có nợ vay lại vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài quá hạn trên 180 ngày;

d) Mức dư nợ vay của ngân sách địa phương tại thời điểm đề nghị vay lại không vượt quá mức dư nợ vay của ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước;

đ) Ngân sách địa phương cam kết trả nợ đầy đủ, đúng hạn.

2. Đơn vị sự nghiệp công lập phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:

a) Tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư; tự chịu trách nhiệm về hiệu quả sử dụng vốn vay và trả nợ theo quy định của pháp luật;

b) Có dự án đầu tư được cấp có thẩm quyền cho phép sử dụng vốn vay, đã hoàn thành thủ tục đầu tư theo quy định của pháp luật;

c) Có phương án tài chính khả thi được cấp có thẩm quyền thẩm định theo quy định tại Điều 38 của Luật này;

d) Không có nợ quá hạn tại thời điểm đề nghị vay lại;

đ) Thực hiện bảo đảm tiền vay theo quy định của pháp luật.

3. Doanh nghiệp phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:

a) Có tư cách pháp nhân, được thành lập hợp pháp tại Việt Nam và có thời gian hoạt động ít nhất 03 năm;

b) Có dự án đầu tư được cấp có thẩm quyền cho phép sử dụng vốn vay, đã hoàn thành thủ tục đầu tư theo quy định của pháp luật;

c) Có phương án tài chính khả thi được cấp có thẩm quyền thẩm định theo quy định tại Điều 38 của Luật này;

d) Có hệ số nợ trên vốn chủ sở hữu không vượt quá 03 lần theo báo cáo tài chính của năm gần nhất so với năm thực hiện thẩm định;

đ) Không bị lỗ trong 03 năm liên kế gần nhất theo báo cáo kiểm toán, trừ các khoản lỗ do thực hiện chính sách của Nhà nước được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;

e) Không có nợ quá hạn tại thời điểm đề nghị vay lại;

g) Thực hiện bảo đảm tiền vay theo quy định của pháp luật.

### **Điều 37. Phí quản lý cho vay lại, dự phòng rủi ro cho vay lại**

1. Phí quản lý cho vay lại được quy định như sau:

a) Phí quản lý cho vay lại bằng 0,25%/năm tính trên dư nợ vay lại do bên vay lại nộp;

b) Phí quản lý cho vay lại được sử dụng để chi phục vụ công tác cho vay, quản lý, thu hồi vốn cho vay lại của cơ quan cho vay lại.

2. Dự phòng rủi ro cho vay lại được quy định như sau:

a) Mức dự phòng rủi ro cho vay lại được tính trên cơ sở đánh giá năng lực tài chính của bên vay lại, mức độ rủi ro của từng chương trình, dự án nhưng không quá 1,5%/năm trên dư nợ vay lại do bên vay lại nộp;

b) Trường hợp cơ quan cho vay lại không chịu rủi ro tín dụng, dự phòng rủi ro cho vay lại được nộp vào Quỹ tích lũy trả nợ. Trường hợp cơ quan cho vay lại chịu toàn bộ rủi ro tín dụng, dự phòng rủi ro cho vay lại được nộp cho cơ quan cho vay lại;

c) Dự phòng rủi ro cho vay lại dùng để tạo nguồn trả nợ vay nước ngoài trong trường hợp bên vay lại không thực hiện đầy đủ, đúng hạn nghĩa vụ trả nợ.

### **Điều 38. Thẩm định cho vay lại**

1. Thẩm định cho vay lại vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài đối với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được quy định như sau:

a) Bộ Tài chính thẩm định điều kiện được vay lại của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định tại khoản 1 Điều 36 của Luật này;

b) Căn cứ báo cáo kết quả thẩm định và hồ sơ liên quan, Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ quyết định cho vay lại đối với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Thẩm định cho vay lại vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài đối với đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp được quy định như sau:

a) Bên vay lại gửi đề nghị thẩm định cùng hồ sơ chương trình, dự án sử dụng vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài cho Bộ Tài chính và cơ quan được ủy quyền cho vay lại để thẩm định. Bên vay lại chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của các hồ sơ để thực hiện thẩm định cho vay lại;

b) Nội dung thẩm định bao gồm điều kiện được vay lại quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 36 của Luật này; năng lực tài chính của bên vay lại; phương án vay vốn, sử dụng vốn vay, doanh thu, chi phí, hiệu quả đầu tư và khả năng trả nợ của bên vay lại; tài sản bảo đảm của bên vay lại; phương án quản lý, xử lý tài sản thế chấp; đánh giá các yếu tố phi tài chính; mức độ rủi ro, giải pháp phòng ngừa và giảm thiểu rủi ro;

c) Cơ quan được ủy quyền cho vay lại thực hiện thẩm định các nội dung quy định tại điểm b khoản này; cho ý kiến về khả năng trả nợ và đề xuất điều kiện vay lại, mức dự phòng rủi ro cho vay lại áp dụng đối với bên vay lại;

d) Căn cứ báo cáo kết quả thẩm định và hồ sơ liên quan, Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ quyết định việc cho vay lại.

### **Điều 39. Quản lý rủi ro tín dụng cho vay lại**

1. Rủi ro tín dụng cho vay lại phát sinh khi bên vay lại chưa có khả năng trả nợ hoặc không trả nợ đầy đủ, đúng hạn theo hợp đồng cho vay lại đã ký kết.

2. Việc xử lý rủi ro được xem xét theo từng trường hợp cụ thể căn cứ vào nguyên nhân, mức độ rủi ro và khả năng trả nợ của bên vay lại.

3. Các biện pháp xử lý khi xảy ra rủi ro tín dụng cho vay lại thực hiện theo quy định tại Điều 55 của Luật này.

4. Trường hợp sau khi đã áp dụng các biện pháp xử lý rủi ro mà bên vay lại vẫn không trả được nợ, Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương xây dựng Đề án cơ cấu lại nợ, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định.

### **Điều 40. Trách nhiệm của cơ quan cho vay lại, bên vay lại**

1. Bộ Tài chính, cơ quan được ủy quyền cho vay lại có trách nhiệm sau đây:

a) Theo dõi, kiểm tra việc sử dụng vốn vay lại của bên vay lại;



b) Hoàn thiện hồ sơ pháp lý, quản lý, xử lý tài sản thế chấp và các tài sản khác do bên vay lại dùng để bảo đảm tiền vay;

c) Áp dụng biện pháp, chế tài theo quy định của pháp luật để thu hồi vốn cho vay lại, bao gồm các khoản gốc, lãi, phí và chi phí khác có liên quan từ bên vay lại theo quy định trong hợp đồng cho vay lại;

d) Định kỳ hoặc theo yêu cầu, cung cấp thông tin, báo cáo liên quan đến việc thực hiện chương trình, dự án sử dụng vốn vay lại cho cơ quan có thẩm quyền; chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của các thông tin, báo cáo;

đ) Đối với cơ quan cho vay lại chịu toàn bộ rủi ro tín dụng, sau khi đã áp dụng các biện pháp, chế tài mà không thu hồi được một phần hoặc toàn bộ vốn cho vay lại, bao gồm các khoản gốc, lãi, phí và chi phí khác có liên quan thì cơ quan cho vay lại phải trả nợ thay cho bên vay lại.

2. Bên vay lại có trách nhiệm sau đây:

a) Quản lý, sử dụng vốn vay lại đúng mục đích đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

b) Trả nợ đầy đủ, đúng hạn theo quy định trong hợp đồng cho vay lại. Trường hợp không trả nợ đầy đủ, đúng hạn thì phải chấp hành các biện pháp, chế tài mà cơ quan cho vay lại áp dụng để thu hồi nợ và chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật;

c) Thực hiện đúng quy định của pháp luật về thế chấp và các biện pháp bảo đảm tiền vay khác;

d) Định kỳ hoặc theo yêu cầu, cung cấp thông tin, báo cáo liên quan đến việc thực hiện chương trình, dự án sử dụng vốn vay lại cho Bộ Tài chính, cơ quan cho vay lại và cơ quan có thẩm quyền; chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của các thông tin, báo cáo.

3. Chính phủ quy định chi tiết việc cho vay lại vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài.

## **Chương VI** **CẤP VÀ QUẢN LÝ BẢO LÃNH CHÍNH PHỦ**

**Điều 41. Đối tượng được bảo lãnh Chính phủ**



1. Doanh nghiệp có dự án đầu tư thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội, Chính phủ, quyết định đầu tư của Thủ tướng Chính phủ theo quy định của Luật Đầu tư và Luật Đầu tư công.

2. Ngân hàng chính sách của Nhà nước thực hiện chương trình tín dụng chính sách của Nhà nước.

#### **Điều 42. Chủ trương cấp bảo lãnh Chính phủ**

1. Căn cứ nhu cầu vay vốn, đối tượng được bảo lãnh lập đề xuất chủ trương cấp bảo lãnh Chính phủ đối với chương trình tín dụng chính sách của Nhà nước, dự án đầu tư gửi Bộ Tài chính để tổng hợp, xác định hạn mức bảo lãnh Chính phủ 05 năm và hàng năm, báo cáo cấp có thẩm quyền quyết định.

2. Căn cứ hạn mức bảo lãnh Chính phủ hàng năm đã được quyết định, Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ quyết định việc cấp bảo lãnh Chính phủ đối với từng chương trình, dự án cụ thể.

#### **Điều 43. Điều kiện cấp bảo lãnh Chính phủ**

1. Doanh nghiệp được cấp bảo lãnh Chính phủ phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:

a) Có tư cách pháp nhân, được thành lập hợp pháp tại Việt Nam và có thời gian hoạt động ít nhất 03 năm;

b) Không bị lỗ trong 03 năm liền kề gần nhất theo báo cáo kiểm toán, trừ các khoản lỗ do thực hiện chính sách của Nhà nước được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;

c) Không có nợ quá hạn tại thời điểm đề nghị cấp bảo lãnh;

d) Bảo đảm hệ số nợ trên vốn chủ sở hữu không vượt quá 03 lần theo báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm gần nhất so với thời điểm thẩm định cấp bảo lãnh Chính phủ;

đ) Khoản bảo lãnh nằm trong hạn mức bảo lãnh hàng năm đã được Chính phủ phê duyệt;

e) Đã hoàn thành thủ tục đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư và quy định khác của pháp luật có liên quan;

g) Có phương án tài chính được Bộ Tài chính thẩm định và được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt;

h) Có tỷ lệ vốn chủ sở hữu tham gia dự án tối thiểu 20% tổng mức đầu tư của dự án. Vốn chủ sở hữu phải được bố trí theo tiến độ thực hiện dự án.

2. Ngân hàng chính sách của Nhà nước được cấp bảo lãnh Chính phủ phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:

a) Được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật, có chức năng huy động vốn để cho vay theo điều lệ được cấp có thẩm quyền ban hành;

b) Khoản bảo lãnh nằm trong hạn mức bảo lãnh hàng năm đã được Chính phủ phê duyệt;

c) Khoản vay được Chính phủ bảo lãnh được sử dụng để thực hiện chương trình tín dụng chính sách của Nhà nước theo quy định của Chính phủ.

3. Trường hợp doanh nghiệp phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh trên thị trường vốn trong nước, ngoài các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này, doanh nghiệp phải có hồ sơ phát hành trái phiếu theo quy định của pháp luật về chứng khoán và quy định khác của pháp luật có liên quan.

#### **Điều 44. Thẩm định cấp bảo lãnh Chính phủ**

1. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan thực hiện thẩm định hồ sơ đề nghị cấp bảo lãnh Chính phủ đối với chương trình tín dụng chính sách của Nhà nước, dự án đầu tư, báo cáo Thủ tướng Chính phủ kết quả thẩm định.

2. Nội dung thẩm định hồ sơ cấp bảo lãnh Chính phủ bao gồm:

a) Tình hình tài chính của đối tượng được bảo lãnh;

b) Phương án tài chính của chương trình, dự án sử dụng vốn vay và khả năng trả nợ;

c) Điều kiện, điều khoản của khoản vay được cấp bảo lãnh Chính phủ;

d) Rủi ro của chương trình, dự án có liên quan tới khoản vay được xét cấp bảo lãnh Chính phủ.

#### **Điều 45. Mức bảo lãnh Chính phủ đối với dự án đầu tư**

1. Mức bảo lãnh Chính phủ đối với trị giá gốc của khoản vay, khoản phát hành trái phiếu cho dự án đầu tư không vượt quá 70% tổng mức đầu tư đã được phê duyệt của dự án.

2. Ngoài vốn vay được Chính phủ bảo lãnh theo quy định tại khoản 1 Điều này, đối tượng được Chính phủ bảo lãnh phải bảo đảm đủ nguồn vốn để thực hiện dự án theo tổng mức đầu tư đã được phê duyệt.

#### **Điều 46. Quản lý bảo lãnh Chính phủ**

1. Đối tượng được bảo lãnh phải nộp phí bảo lãnh theo mức độ rủi ro của từng chương trình, dự án nhưng tối đa là 2%/năm trên dư nợ được bảo lãnh. Phí bảo lãnh được trích một phần cho công tác quản lý bảo lãnh Chính phủ.

2. Đối tượng được bảo lãnh phải thế chấp tài sản theo quy định của pháp luật về đăng ký biện pháp bảo đảm.

3. Việc chuyển nhượng, chuyển giao quyền, nghĩa vụ của bên cho vay liên quan đến khoản vay được Chính phủ bảo lãnh phải bảo đảm không làm tăng nghĩa vụ của người bảo lãnh và phải được thông báo trước bằng văn bản cho Bộ Tài chính. Người nhận chuyển nhượng, chuyển giao kế thừa toàn bộ quyền, nghĩa vụ liên quan đến khoản vay được Chính phủ bảo lãnh.

4. Việc chuyển nhượng, chuyển giao khoản vay được Chính phủ bảo lãnh của đối tượng được bảo lãnh phải bảo đảm không làm tăng nghĩa vụ của người bảo lãnh và được bên cho vay chấp thuận. Đối tượng được bảo lãnh báo cáo Bộ Tài chính để trình Thủ tướng Chính phủ quyết định.

5. Việc chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp của đối tượng được bảo lãnh phải bảo đảm không làm tăng nghĩa vụ của người bảo lãnh và phải báo cáo Bộ Tài chính để trình Thủ tướng Chính phủ quyết định.

6. Việc chuyển nhượng, chuyển giao cổ phần, vốn góp của tổ chức, cá nhân trong danh sách cổ đông sở hữu từ 65% cổ phần trở lên đã đăng ký với Bộ Tài chính tại thời điểm xem xét cấp bảo lãnh Chính phủ phải báo cáo Bộ Tài chính để trình Thủ tướng Chính phủ quyết định.

7. Việc chuyển nhượng, chuyển giao dự án, tài sản dự án sau đầu tư của đối tượng được bảo lãnh phải bảo đảm không làm tăng nghĩa vụ của người bảo lãnh, không làm thay đổi nghĩa vụ của đối tượng được bảo lãnh đối với bên cho vay và người bảo lãnh. Đối tượng được bảo lãnh báo cáo Bộ Tài chính để trình Thủ tướng Chính phủ quyết định.

8. Đối tượng được bảo lãnh phải thực hiện các biện pháp bảo đảm trả nợ đầy đủ, đúng hạn khoản vay, khoản phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh.

**Điều 47. Quản lý rủi ro bảo lãnh Chính phủ**

1. Khoản vay, khoản phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh phải được theo dõi để phòng ngừa, xử lý rủi ro.

2. Đối tượng được bảo lãnh có các khoản nợ hoặc nợ quá hạn với Quỹ tích lũy trả nợ phải chịu sự giám sát của Bộ Tài chính theo quy định của Chính phủ.

3. Việc phòng ngừa, xử lý rủi ro bảo lãnh Chính phủ thực hiện theo quy định tại Điều 55 của Luật này.

**Điều 48. Trách nhiệm của cơ quan cấp bảo lãnh, đối tượng được bảo lãnh, Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh**

1. Cơ quan cấp và quản lý bảo lãnh Chính phủ là Bộ Tài chính có trách nhiệm sau đây:

a) Chủ trì thẩm định đề xuất chủ trương, đề xuất cấp bảo lãnh Chính phủ và thực hiện cấp bảo lãnh Chính phủ;

b) Tham gia đàm phán, cho ý kiến về thỏa thuận vay, phương án phát hành trái phiếu trên cơ sở hồ sơ do đối tượng được bảo lãnh cung cấp;

c) Giám sát việc sử dụng vốn vay; kiến nghị biện pháp, chế tài xử lý trong trường hợp đối tượng được bảo lãnh gặp khó khăn trong trả nợ, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định;

d) Thực hiện nghĩa vụ của người bảo lãnh phát sinh theo văn bản bảo lãnh trong trường hợp đối tượng được bảo lãnh không trả được nợ;

đ) Áp dụng các biện pháp, chế tài theo quy định của pháp luật để thu hồi nợ và các chi phí phát sinh từ việc trả nợ thay cho đối tượng được bảo lãnh;

e) Tổng hợp, báo cáo cấp có thẩm quyền về tình hình cấp và quản lý bảo lãnh Chính phủ.

2. Đối tượng được bảo lãnh có trách nhiệm sau đây:

a) Cung cấp đầy đủ hồ sơ, chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ cung cấp cho Bộ Tài chính;

b) Chủ trì đàm phán thỏa thuận vay, phát hành trái phiếu;

c) Quản lý, sử dụng vốn vay được Chính phủ bảo lãnh đúng mục đích đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

d) Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ trả nợ đối với bên cho vay;

d) Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ đối với người bảo lãnh. Trường hợp không trả được nợ đầy đủ, đúng hạn thì phải chấp hành các biện pháp, chế tài mà người bảo lãnh áp dụng; chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật nếu không trả được nợ;

e) Định kỳ hoặc theo yêu cầu của Bộ Tài chính, cung cấp thông tin về tình hình thực hiện dự án và khả năng thực hiện nghĩa vụ theo thỏa thuận vay, phát hành trái phiếu; chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của thông tin đã cung cấp;

g) Báo cáo kịp thời về nguy cơ vi phạm thỏa thuận vay, văn bản bảo lãnh.

3. Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm sau đây:

a) Phê duyệt đề án vay, phát hành trái phiếu của doanh nghiệp thuộc thẩm quyền quản lý;

b) Tham gia ý kiến với Bộ Tài chính trong quá trình thẩm định chủ trương cấp bảo lãnh hoặc thẩm định cấp bảo lãnh Chính phủ;

c) Thanh tra, kiểm tra, đôn đốc đối tượng được bảo lãnh thuộc quyền quản lý trong việc thực hiện nghĩa vụ của đối tượng được bảo lãnh; chủ trì xử lý các vấn đề liên quan khi xảy ra hành vi vi phạm của đối tượng được bảo lãnh;

d) Phối hợp với Bộ Tài chính xử lý các tranh chấp phát sinh liên quan đến việc thực hiện văn bản bảo lãnh.

4. Chính phủ quy định chi tiết về cấp và quản lý bảo lãnh Chính phủ.

## **Chương VII**

### **QUẢN LÝ NỢ CỦA CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG**

#### **Điều 49. Mục đích vay của chính quyền địa phương**

1. Bù đắp bội chi của ngân sách địa phương theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

2. Vay để trả nợ gốc của ngân sách địa phương theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

#### **Điều 50. Nguyên tắc vay của chính quyền địa phương**

1. Vay cho bù đắp bội chi của ngân sách địa phương chỉ được sử dụng cho đầu tư phát triển để thực hiện chương trình, dự án trong kế hoạch đầu tư công trung hạn đã được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định.

2. Bảo đảm mức dư nợ vay của chính quyền địa phương theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh không được trực tiếp vay nước ngoài.

### **Điều 51. Hình thức vay của chính quyền địa phương**

1. Phát hành trái phiếu chính quyền địa phương tại thị trường vốn trong nước.

2. Vay lại từ vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài.

3. Vay từ các nguồn tài chính khác trong nước theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

### **Điều 52. Điều kiện vay của chính quyền địa phương**

1. Vay trong nước để đầu tư phát triển kinh tế - xã hội thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách địa phương theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Dự án đã hoàn thành thủ tục đầu tư theo quy định của pháp luật, thuộc danh mục đầu tư công trung hạn của chính quyền địa phương đã được cấp có thẩm quyền quyết định;

b) Có kế hoạch vay theo từng nguồn vốn để đầu tư theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công;

c) Trường hợp vay thông qua phát hành trái phiếu, Đề án phát hành trái phiếu phải được lập và thẩm định theo quy định của Chính phủ về phát hành trái phiếu;

d) Trị giá khoản vay, khoản phát hành trái phiếu phải trong mức dư nợ vay và bội chi của ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

2. Vay lại vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài phải đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 36 của Luật này.

### **Điều 53. Tổ chức vay, trả nợ của chính quyền địa phương**

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức vay theo các hình thức quy định tại Điều 51 của Luật này và quy định sau đây:

a) Đối với phát hành trái phiếu chính quyền địa phương tại thị trường vốn trong nước, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập Đề án phát hành trái phiếu, báo cáo Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phê duyệt và gửi lấy ý kiến chấp thuận của Bộ Tài chính về điều kiện, điều khoản của trái phiếu trước khi tổ chức phát hành;

b) Đối với vay lại vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện theo quy định tại Chương V của Luật này;

c) Đối với vay ngân quỹ nhà nước, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập đề nghị vay vốn kèm theo các hồ sơ liên quan, gửi Bộ Tài chính quyết định;

d) Đối với vay từ các nguồn tài chính khác trong nước, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức đàm phán, ký kết thỏa thuận vay.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bố trí ngân sách địa phương hoặc các nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật để trả nợ đầy đủ, đúng hạn.

3. Chính phủ quy định chi tiết về quản lý nợ của chính quyền địa phương.

## **Chương VIII**

### **BẢO ĐẢM KHẢ NĂNG TRẢ NỢ CÔNG**

#### **Điều 54. Bảo đảm khả năng trả nợ công**

1. Việc huy động vốn vay phải bảo đảm các chỉ tiêu an toàn nợ công và chủ động bố trí nguồn trả nợ đầy đủ, đúng hạn.

2. Các khoản vay mới chỉ được thực hiện sau khi đã đánh giá đầy đủ tác động đến quy mô nợ công, trong giới hạn các chỉ tiêu an toàn nợ công và khả năng trả nợ trong trung hạn.

3. Việc chi trả các khoản nợ của ngân sách nhà nước được thực hiện như sau:

a) Chi trả lãi, phí và chi phí khác phát sinh từ các khoản nợ theo dự toán ngân sách nhà nước hàng năm đã được cấp có thẩm quyền quyết định;

b) Bảo đảm nguồn bội thu, tăng thu so với dự toán, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách nhà nước và các nguồn hợp pháp khác để trả các khoản nợ gốc đầy đủ, đúng hạn;

c) Vay mới để trả nợ gốc phải nằm trong tổng mức vay của ngân sách nhà nước hàng năm được Quốc hội quyết định.

4. Đối tượng được bảo lãnh, đối tượng được vay lại vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài có trách nhiệm trả nợ đầy đủ, đúng hạn.

#### **Điều 55. Quản lý rủi ro đối với nợ công**

1. Quản lý rủi ro đối với nợ công là việc nhận diện các loại rủi ro đối với danh mục nợ công, xác định mức độ ảnh hưởng để có biện pháp phòng ngừa, xử lý thích hợp, bảo đảm khả năng trả nợ công.



2. Rủi ro về nợ công bao gồm:

- a) Rủi ro về lãi suất, tỷ giá ngoại tệ;
- b) Rủi ro do biến động của thị trường tài chính ảnh hưởng đến việc huy động vốn;
- c) Rủi ro thanh khoản do thiếu các tài sản tài chính có tính thanh khoản để thực hiện đầy đủ, kịp thời các nghĩa vụ nợ đến hạn theo cam kết, bao gồm khả năng trả nợ của ngân sách trung ương và ngân sách địa phương;
- d) Rủi ro tín dụng do đối tượng được vay lại, đối tượng được bảo lãnh không trả được nợ đầy đủ, đúng hạn;
- đ) Các rủi ro khác có thể ảnh hưởng đến an toàn nợ công.

3. Các biện pháp phòng ngừa rủi ro đối với nợ công bao gồm:

- a) Cho vay lại theo phương thức cơ quan cho vay lại chịu toàn bộ rủi ro tín dụng;
- b) Thực hiện bảo đảm tiền vay, quản lý tài sản thế chấp đối với các khoản vay về cho vay lại và bảo lãnh Chính phủ;
- c) Yêu cầu đối tượng được bảo lãnh, đối tượng được vay lại vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài mua bảo hiểm rủi ro về tín dụng;
- d) Thực hiện các nghiệp vụ phòng ngừa rủi ro chủ động bao gồm mua lại nợ, hoán đổi nợ, sử dụng công cụ phái sinh và các nghiệp vụ khác.

4. Các biện pháp xử lý rủi ro đối với nợ công bao gồm:

- a) Cơ cấu lại nợ theo Đề án được cấp có thẩm quyền phê duyệt;
- b) Xử lý tài sản thế chấp và các tài sản khác dùng để bảo đảm tiền vay để thu hồi nợ;
- c) Sử dụng Quỹ tích lũy trả nợ theo quy định tại khoản 4 Điều 56 của Luật này và các đối tượng được bảo lãnh nhận nợ bắt buộc.

5. Căn cứ vào rủi ro cụ thể, mức độ ảnh hưởng của rủi ro đối với từng khoản nợ, Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với cơ quan liên quan xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định Đề án cơ cấu lại nợ bao gồm các phương án phòng ngừa và xử lý rủi ro sau đây:

- a) Cơ cấu lại nợ trong nước, nước ngoài của Chính phủ;
- b) Chuyển nhượng, chuyển đổi sở hữu đối với các doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ đối với Chính phủ;



c) Khoanh nợ, xóa nợ khi đối tượng được vay lại, đối tượng được bảo lãnh bị thiệt hại do nguyên nhân bất khả kháng làm mất một phần hoặc toàn bộ vốn, tài sản.

6. Đối với cơ cấu lại nợ thông qua các biện pháp mua lại nợ, hoán đổi nợ, gia hạn nợ, Bộ Tài chính thực hiện theo thẩm quyền và báo cáo Thủ tướng Chính phủ việc thực hiện.

7. Đối tượng được vay lại, đối tượng được bảo lãnh có nghĩa vụ trích lập dự phòng để xử lý rủi ro theo quy định của pháp luật; xây dựng phương án, lựa chọn công cụ xử lý rủi ro phù hợp để phòng ngừa và xử lý rủi ro; chịu sự thanh tra, kiểm tra, giám sát của cơ quan có thẩm quyền.

8. Chính phủ quy định chi tiết về nghiệp vụ quản lý rủi ro đối với nợ công.

### **Điều 56. Quỹ tích lũy trả nợ**

1. Quỹ tích lũy trả nợ được Chính phủ thành lập nhằm bảo đảm khả năng thanh toán nghĩa vụ nợ của các khoản vay về cho vay lại và dự phòng rủi ro phát sinh từ việc cho vay lại, bảo lãnh Chính phủ.

2. Việc quản lý Quỹ tích lũy trả nợ phải bảo đảm các yêu cầu sau đây:

a) Bảo đảm thu đúng, thu đủ và sử dụng nguồn vốn của Quỹ theo quy định của Luật này;

b) Bảo đảm tính thanh khoản, an toàn, bảo toàn và phát triển nguồn vốn của Quỹ, nâng cao hiệu quả hoạt động của Quỹ;

c) Thực hiện công tác kế toán, kiểm toán và công khai tài chính theo quy định của pháp luật.

3. Nguồn thu của Quỹ tích lũy trả nợ bao gồm:

a) Thu hồi nợ từ các khoản vay về cho vay lại của Chính phủ;

b) Thu dự phòng rủi ro cho vay lại;

c) Thu phí quản lý cho vay lại, phí bảo lãnh Chính phủ;

d) Thu hồi các khoản ứng vốn từ Quỹ;

đ) Thu từ nghiệp vụ cơ cấu lại nợ, cơ cấu lại danh mục nợ;

e) Lãi tiền gửi, cho vay, ủy thác quản lý vốn và đầu tư của Quỹ;

g) Các khoản thu hợp pháp khác.

4. Quỹ tích lũy trả nợ được sử dụng như sau:

a) Hoàn trả ngân sách nhà nước và trả nợ nước ngoài đối với các khoản vay về cho vay lại;

b) Ứng trả thay cho đối tượng được bảo lãnh trong trường hợp đối tượng được bảo lãnh không trả được nợ;

c) Ứng vốn để thực hiện cơ cấu lại nợ, cơ cấu lại danh mục nợ Chính phủ và nợ được Chính phủ bảo lãnh theo Đề án được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

d) Chi xử lý rủi ro đối với cho vay lại vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài và bảo lãnh Chính phủ theo quyết định của cấp có thẩm quyền;

đ) Chi nghiệp vụ quản lý nợ công theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

5. Nguồn vốn của Quỹ tích lũy trả nợ còn dư sau khi cân đối, sử dụng cho các mục đích theo quy định tại khoản 4 Điều này là nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi của Quỹ, được sử dụng cho ngân sách nhà nước vay trong trường hợp nguồn thu của ngân sách nhà nước chưa tập trung kịp; dịch vụ tiền gửi; ủy thác quản lý vốn; đầu tư trái phiếu Chính phủ. Việc quản lý, sử dụng nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi của Quỹ tích lũy trả nợ do Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định và phải bảo toàn, hiệu quả.

6. Việc bảo đảm nguồn ngoại tệ của Quỹ tích lũy trả nợ được quy định như sau:

a) Quỹ phải duy trì cơ cấu nguồn ngoại tệ tối thiểu bằng 01 kỳ trả nợ nước ngoài của Chính phủ trong năm;

b) Trường hợp nguồn thu bằng ngoại tệ của Quỹ tích lũy trả nợ không đáp ứng đủ nhu cầu chi bằng ngoại tệ của Quỹ, phần thiếu được quỹ ngoại tệ của ngân sách nhà nước điều hòa.

7. Trong trường hợp Quỹ tích lũy trả nợ không đủ nguồn để chi trả nợ sau khi đã áp dụng các biện pháp xử lý rủi ro theo quy định của Luật này, Chính phủ báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội tình hình thu, chi, nghĩa vụ trả nợ, nguyên nhân Quỹ tích lũy trả nợ không đủ nguồn để chi trả nợ, đề xuất phương án xử lý, trình Quốc hội xem xét, quyết định theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

8. Quỹ tích lũy trả nợ thực hiện hạch toán kế toán theo quy định của pháp luật về kế toán.

9. Chính phủ quy định chi tiết về cơ chế quản lý Quỹ tích lũy trả nợ.

**Chương IX**  
**KẾ TOÁN, KIỂM TOÁN, THỐNG KÊ, BÁO CÁO**  
**VÀ CÔNG BỐ THÔNG TIN VỀ NỢ CÔNG**

**Điều 57. Kế toán về nợ công**

1. Các khoản vay, trả nợ, dư nợ của Chính phủ, nợ chính quyền địa phương phải được hạch toán kế toán theo quy định của Luật Kế toán, Luật Ngân sách nhà nước và quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Đối tượng được vay lại, đối tượng được bảo lãnh phải thực hiện hạch toán kế toán theo quy định của pháp luật và báo cáo Bộ Tài chính để thống kê, theo dõi.

3. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết về chế độ kế toán đối với các khoản vay, trả nợ của Chính phủ, chính quyền địa phương; thống kê, theo dõi các khoản nợ cho vay lại và bảo lãnh Chính phủ.

**Điều 58. Kiểm toán nợ công**

1. Kiểm toán nhà nước thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại Điều 18 của Luật này.

2. Chủ chương trình, dự án có trách nhiệm ký hợp đồng kiểm toán với doanh nghiệp kiểm toán để thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính năm và kiểm toán báo cáo quyết toán vốn đầu tư hoàn thành theo quy định của pháp luật về kiểm toán độc lập.

**Điều 59. Thống kê, xây dựng cơ sở dữ liệu về nợ công**

1. Việc thống kê nợ công phải bảo đảm trung thực, khách quan, chính xác, đầy đủ, kịp thời; không trùng lặp, không chồng chéo; công khai, minh bạch, có tính so sánh theo quy định của pháp luật.

2. Ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý nợ công để đáp ứng mục tiêu, nhiệm vụ quản lý nhà nước về nợ công; ưu tiên nghiên cứu, ứng dụng công cụ, mô hình và các nghiệp vụ quản lý nợ tiên tiến theo chuẩn mực, thông lệ quốc tế, phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ.

3. Bộ Tài chính xây dựng và quản lý thống nhất cơ sở dữ liệu về nợ công; phát triển ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý nợ công.

**Điều 60. Báo cáo thông tin về nợ công**

1. Hàng năm hoặc theo yêu cầu, Chính phủ báo cáo Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước thông tin về nợ công, bao gồm:

a) Tình hình nợ công và việc thực hiện các chỉ tiêu an toàn nợ công, bao gồm số liệu về dư nợ, cơ cấu nợ, chủ nợ, đồng tiền vay;

b) Tình hình thực hiện kế hoạch vay, trả nợ của Chính phủ, của chính quyền địa phương và hạn mức bảo lãnh Chính phủ hàng năm;

c) Tình hình đàm phán, ký kết điều ước quốc tế về nợ công;

d) Tình hình cho vay lại, cấp và quản lý bảo lãnh Chính phủ, bao gồm các dự án vay lại, bảo lãnh Chính phủ gặp khó khăn trong trả nợ và Quỹ tích lũy trả nợ phải ứng trả thay chi tiết theo từng dự án;

đ) Tình hình quản lý, sử dụng Quỹ tích lũy trả nợ, bao gồm số liệu dư đầu kỳ, thu, chi phát sinh trong kỳ, số dư cuối kỳ;

e) Tình hình thực hiện các nghị quyết của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội về nợ công;

g) Các thông tin khác có liên quan.

2. Hàng năm, các Bộ, cơ quan ngang Bộ có trách nhiệm báo cáo Chính phủ về tình hình thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về nợ công theo phân công của Chính phủ.

3. Hàng năm, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp, Bộ Tài chính và các cơ quan có thẩm quyền thông tin về nợ công, bao gồm:

a) Tình hình nợ của chính quyền địa phương, bao gồm tình hình thực hiện kế hoạch vay, trả nợ của chính quyền địa phương, nghĩa vụ trả nợ và số dư nợ của chính quyền địa phương;

b) Tình hình triển khai thực hiện chương trình, dự án sử dụng vốn vay của chính quyền địa phương;

c) Việc quản lý, giám sát nợ của chính quyền địa phương;

d) Các thông tin khác có liên quan.

**Điều 61. Công bố thông tin về nợ công**

1. Các chỉ tiêu nợ, số liệu nợ công được công bố bao gồm:

a) Nợ Chính phủ, trong đó nợ nước ngoài theo từng bên cho vay; công cụ nợ của Chính phủ theo từng hình thức huy động;

b) Nợ của chính quyền địa phương bao gồm phát hành trái phiếu chính quyền địa phương, vay lại vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài, vay từ ngân quỹ nhà nước, các khoản vay khác;

c) Nợ được Chính phủ bảo lãnh bao gồm dư nợ vay và khoản ứng từ Quỹ tích lũy trả nợ để trả nợ thay (nếu có).

2. Việc cung cấp và công bố thông tin về nợ công thuộc danh mục bí mật nhà nước thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

3. Thẩm quyền công bố thông tin về nợ công được quy định như sau:

a) Bộ Tài chính công bố thông tin về nợ công;

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố thông tin về nợ chính quyền địa phương.

4. Hình thức công bố thông tin về nợ công bao gồm:

a) Trang thông tin điện tử của Bộ Tài chính, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

b) Họp báo, thông cáo báo chí;

c) Bản tin nợ công.

5. Bản tin nợ công được Bộ Tài chính phát hành 06 tháng một lần bằng tiếng Việt và được dịch ra tiếng Anh dưới dạng ấn phẩm và dữ liệu trên Trang thông tin điện tử của Bộ Tài chính.

6. Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan cho vay lại, cơ quan, tổ chức có liên quan có trách nhiệm phối hợp với Bộ Tài chính đối chiếu, xác nhận số liệu nợ công và các số liệu có liên quan.

## **Chương X**

### **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

#### **Điều 62. Hiệu lực thi hành**

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2018.

2. Luật Quản lý nợ công số 29/2009/QH12 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

3. Trong trường hợp có quy định khác nhau về cùng một vấn đề giữa Luật này và Luật Đầu tư công số 49/2014/QH13, Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 46/2010/QH12 thì áp dụng theo quy định của Luật này.

**Điều 63. Điều khoản chuyển tiếp**

Thỏa thuận vay được ký kết, công cụ nợ được phát hành hoặc được cấp bảo lãnh Chính phủ trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành được thực hiện theo quy định của Luật Quản lý nợ công số 29/2009/QH12.

---

*Luật này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 23 tháng 11 năm 2017.*

**CHỦ TỊCH QUỐC HỘI**

**Nguyễn Thị Kim Ngân**

**CHỦ TỊCH NƯỚC****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 18/2017/L-CTN

*Hà Nội, ngày 05 tháng 12 năm 2017***LỆNH**  
**Về việc công bố Luật****CHỦ TỊCH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

Căn cứ Điều 88 và Điều 91 của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Điều 80 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật,

**NAY CÔNG BỐ****Luật Quy hoạch**

Đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 24 tháng 11 năm 2017./.

**CHỦ TỊCH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Trần Đại Quang**

**QUỐC HỘI****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Luật số: 21/2017/QH14

**LUẬT**  
**QUY HOẠCH**

*Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;*  
*Quốc hội ban hành Luật Quy hoạch.*

**Chương I**  
**NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Luật này quy định việc lập, thẩm định, quyết định hoặc phê duyệt, công bố, thực hiện, đánh giá, điều chỉnh quy hoạch trong hệ thống quy hoạch quốc gia; trách nhiệm quản lý nhà nước về quy hoạch.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Luật này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia lập, thẩm định, quyết định hoặc phê duyệt, công bố, thực hiện, đánh giá, điều chỉnh quy hoạch trong hệ thống quy hoạch quốc gia và cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

**Điều 3. Giải thích từ ngữ**

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Quy hoạch* là việc sắp xếp, phân bổ không gian các hoạt động kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh gắn với phát triển kết cấu hạ tầng, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường trên lãnh thổ xác định để sử dụng hiệu quả các nguồn lực của đất nước phục vụ mục tiêu phát triển bền vững cho thời kỳ xác định.

2. *Quy hoạch tổng thể quốc gia* là quy hoạch cấp quốc gia, mang tính chiến lược theo hướng phân vùng và liên kết vùng của lãnh thổ bao gồm đất liền, các đảo, quần đảo, vùng biển và vùng trời; hệ thống đô thị và nông thôn; kết cấu hạ tầng; sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường; phòng, chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu, bảo đảm quốc phòng, an ninh và hội nhập quốc tế.



3. *Quy hoạch không gian biển quốc gia* là quy hoạch cấp quốc gia, cụ thể hóa quy hoạch tổng thể quốc gia về phân vùng chức năng và sắp xếp, phân bố hợp lý không gian các ngành, lĩnh vực trên vùng đất ven biển, các đảo, quần đảo, vùng biển, vùng trời thuộc chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia của Việt Nam.

4. *Quy hoạch sử dụng đất quốc gia* là quy hoạch cấp quốc gia, cụ thể hóa quy hoạch tổng thể quốc gia về phân bố và khoanh vùng đất đai cho các ngành, lĩnh vực và các địa phương trên cơ sở tiềm năng đất đai.

5. *Quy hoạch ngành quốc gia* là quy hoạch cấp quốc gia, cụ thể hóa quy hoạch tổng thể quốc gia theo ngành trên cơ sở kết nối các ngành, các vùng có liên quan đến kết cấu hạ tầng, sử dụng tài nguyên, bảo vệ môi trường và bảo tồn đa dạng sinh học.

6. *Vùng* là một bộ phận của lãnh thổ quốc gia bao gồm một số tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương lân cận gắn với một số lưu vực sông hoặc có sự tương đồng về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, lịch sử, dân cư, kết cấu hạ tầng và có mối quan hệ tương tác tạo nên sự liên kết bền vững với nhau.

7. *Quy hoạch vùng* là quy hoạch cụ thể hóa quy hoạch tổng thể quốc gia ở cấp vùng về không gian các hoạt động kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, hệ thống đô thị và phân bố dân cư nông thôn, xây dựng vùng liên tỉnh, kết cấu hạ tầng, nguồn nước lưu vực sông, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường trên cơ sở kết nối các tỉnh.

8. *Quy hoạch tỉnh* là quy hoạch cụ thể hóa quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch vùng ở cấp tỉnh về không gian các hoạt động kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, hệ thống đô thị và phân bố dân cư nông thôn, kết cấu hạ tầng, phân bố đất đai, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường trên cơ sở kết nối quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn.

9. *Quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành* là quy hoạch cụ thể hóa quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh. Quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành bao gồm các quy hoạch được quy định tại Phụ lục 2 của Luật này.

10. *Tích hợp quy hoạch* là phương pháp tiếp cận tổng hợp và phối hợp đồng bộ giữa các ngành, lĩnh vực có liên quan đến kết cấu hạ tầng, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường trong việc lập quy hoạch trên một phạm vi lãnh thổ xác định nhằm đạt được mục tiêu phát triển cân đối, hài hòa, hiệu quả và bền vững.

11. *Hoạt động quy hoạch* bao gồm việc tổ chức lập, thẩm định, quyết định hoặc phê duyệt, công bố, thực hiện, đánh giá và điều chỉnh quy hoạch.

12. *Cơ quan lập quy hoạch* là cơ quan, tổ chức được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao trách nhiệm lập quy hoạch thuộc hệ thống quy hoạch quốc gia.

13. *Cơ sở dữ liệu về quy hoạch* là tập hợp thông tin thể hiện nội dung cơ bản về quy hoạch được xây dựng, cập nhật, duy trì để quản lý, khai thác và sử dụng thông qua các phương tiện điện tử.

14. *Sơ đồ, bản đồ quy hoạch* là bản vẽ thể hiện nội dung quy hoạch.

#### **Điều 4. Nguyên tắc cơ bản trong hoạt động quy hoạch**

1. Tuân theo quy định của Luật này, quy định khác của pháp luật có liên quan và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

2. Bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ giữa quy hoạch với chiến lược và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội; bảo đảm kết hợp quản lý ngành với quản lý lãnh thổ; bảo đảm quốc phòng, an ninh; bảo vệ môi trường.

3. Bảo đảm sự tuân thủ, tính liên tục, kế thừa, ổn định, thứ bậc trong hệ thống quy hoạch quốc gia.

4. Bảo đảm tính nhân dân, sự tham gia của cơ quan, tổ chức, cộng đồng, cá nhân; bảo đảm hài hòa lợi ích của quốc gia, các vùng, các địa phương và lợi ích của người dân, trong đó lợi ích quốc gia là cao nhất; bảo đảm nguyên tắc bình đẳng giới.

5. Bảo đảm tính khoa học, ứng dụng công nghệ hiện đại, kết nối liên thông, dự báo, khả thi, tiết kiệm và sử dụng hiệu quả nguồn lực của đất nước; bảo đảm tính khách quan, công khai, minh bạch, tính bảo tồn.

6. Bảo đảm tính độc lập giữa cơ quan lập quy hoạch với Hội đồng thẩm định quy hoạch.

7. Bảo đảm nguồn lực để thực hiện quy hoạch.

8. Bảo đảm thống nhất quản lý nhà nước về quy hoạch, phân cấp, phân quyền hợp lý giữa các cơ quan nhà nước.

#### **Điều 5. Hệ thống quy hoạch quốc gia**

1. Quy hoạch cấp quốc gia.

Quy hoạch cấp quốc gia bao gồm quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia, quy hoạch ngành quốc gia.

2. Quy hoạch vùng.
3. Quy hoạch tỉnh.
4. Quy hoạch đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt.

Quy hoạch đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt do Quốc hội quy định.

5. Quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn.

#### **Điều 6. Mối quan hệ giữa các loại quy hoạch**

1. Quy hoạch tổng thể quốc gia là cơ sở để lập quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia, quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, quy hoạch đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt, quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn trên cả nước.

2. Quy hoạch ngành quốc gia phải phù hợp với quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia.

Trường hợp quy hoạch ngành quốc gia có mâu thuẫn với quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia hoặc các quy hoạch ngành quốc gia mâu thuẫn với nhau thì phải điều chỉnh và thực hiện theo quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia và quy hoạch tổng thể quốc gia.

3. Quy hoạch vùng phải phù hợp với quy hoạch cấp quốc gia; quy hoạch tỉnh phải phù hợp quy hoạch vùng, quy hoạch cấp quốc gia.

Trường hợp quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh có mâu thuẫn với quy hoạch ngành quốc gia thì phải điều chỉnh và thực hiện theo quy hoạch ngành quốc gia và quy hoạch tổng thể quốc gia.

Trường hợp quy hoạch vùng có mâu thuẫn với nhau, quy hoạch tỉnh có mâu thuẫn với nhau thì phải điều chỉnh và thực hiện theo quy hoạch cao hơn; trường hợp quy hoạch tỉnh có mâu thuẫn với quy hoạch vùng thì phải điều chỉnh và thực hiện theo quy hoạch vùng và quy hoạch cấp quốc gia.

4. Quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn phải phù hợp với quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng và quy hoạch tỉnh.

#### **Điều 7. Trình tự trong hoạt động quy hoạch**

1. Lập quy hoạch:

- a) Lập, thẩm định và phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch;
- b) Tổ chức lập quy hoạch.

2. Thẩm định quy hoạch.
3. Quyết định hoặc phê duyệt quy hoạch.
4. Công bố quy hoạch.
5. Thực hiện quy hoạch.

### **Điều 8. Thời kỳ quy hoạch**

1. Thời kỳ quy hoạch là khoảng thời gian được xác định để làm cơ sở dự báo, tính toán các chỉ tiêu kinh tế - xã hội cho việc lập quy hoạch.
2. Thời kỳ quy hoạch của các quy hoạch thuộc hệ thống quy hoạch quốc gia là 10 năm. Tầm nhìn của quy hoạch cấp quốc gia là từ 30 năm đến 50 năm. Tầm nhìn của quy hoạch vùng và quy hoạch tỉnh là từ 20 năm đến 30 năm.

### **Điều 9. Chi phí cho hoạt động quy hoạch**

1. Chi phí lập, thẩm định, quyết định hoặc phê duyệt, công bố và điều chỉnh quy hoạch được sử dụng từ vốn đầu tư công theo quy định của pháp luật về đầu tư công.
2. Chi phí đánh giá quy hoạch được sử dụng từ nguồn kinh phí thường xuyên theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

### **Điều 10. Chính sách của nhà nước về hoạt động quy hoạch**

1. Nhà nước quản lý phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường theo quy hoạch đã được quyết định hoặc phê duyệt.
2. Nhà nước ban hành cơ chế, chính sách khuyến khích và huy động nguồn lực để thúc đẩy phát triển bền vững gắn với bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu theo quy hoạch đã được quyết định hoặc phê duyệt.
3. Nhà nước ban hành cơ chế, chính sách khuyến khích tổ chức, cá nhân trong nước và tổ chức, cá nhân nước ngoài hỗ trợ nguồn lực cho hoạt động quy hoạch bảo đảm khách quan, công khai, minh bạch.
4. Nhà nước ban hành cơ chế, chính sách khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi để các tổ chức, cá nhân thuộc mọi thành phần kinh tế tham gia vào hoạt động quy hoạch.
5. Nhà nước ban hành cơ chế, chính sách tăng cường hợp tác quốc tế trong hoạt động quy hoạch.

**Điều 11. Hợp tác quốc tế trong hoạt động quy hoạch**

1. Hợp tác quốc tế trong hoạt động quy hoạch nhằm bảo đảm hoạt động quy hoạch đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế, bảo đảm các nguyên tắc cơ bản trong hoạt động quy hoạch quy định tại Điều 4 của Luật này.

2. Các hoạt động hợp tác quốc tế chủ yếu trong hoạt động quy hoạch gồm chia sẻ kinh nghiệm, ứng dụng khoa học và công nghệ mới, đào tạo và thu hút nguồn nhân lực cho hoạt động quy hoạch.

3. Hợp tác quốc tế trong hoạt động quy hoạch phải phù hợp với đường lối và chính sách đối ngoại của Việt Nam; bảo đảm nguyên tắc hòa bình, hợp tác, hữu nghị cùng phát triển trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ, cùng có lợi, tôn trọng pháp luật Việt Nam và các điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

**Điều 12. Quyền và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cộng đồng, cá nhân trong việc tham gia ý kiến, giám sát hoạt động quy hoạch**

1. Cơ quan, tổ chức, cộng đồng có quyền tham gia ý kiến, giám sát hoạt động quy hoạch; cá nhân có quyền tham gia ý kiến về hoạt động quy hoạch.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời trong thời hạn yêu cầu.

3. Cơ quan được giao trách nhiệm tổ chức lập, thẩm định, quyết định hoặc phê duyệt, thực hiện và điều chỉnh quy hoạch phải tạo điều kiện cho cơ quan, tổ chức, cộng đồng tham gia ý kiến, giám sát hoạt động quy hoạch; tạo điều kiện cho cá nhân tham gia ý kiến về hoạt động quy hoạch.

4. Ý kiến tham gia của cơ quan, tổ chức, cộng đồng, cá nhân về hoạt động quy hoạch phải được nghiên cứu, tiếp thu, giải trình và công khai, minh bạch theo quy định của pháp luật.

**Điều 13. Các hành vi bị nghiêm cấm trong hoạt động quy hoạch**

1. Lập, thẩm định, quyết định hoặc phê duyệt, điều chỉnh quy hoạch không phù hợp với quy định của Luật này và pháp luật có liên quan.

2. Lập, thẩm định, quyết định hoặc phê duyệt, điều chỉnh quy hoạch về đầu tư phát triển hàng hóa, dịch vụ, sản phẩm cụ thể, ấn định khối lượng, số lượng hàng hóa, dịch vụ, sản phẩm được sản xuất, tiêu thụ.

3. Lựa chọn tổ chức tư vấn lập quy hoạch, tư vấn phản biện độc lập không đủ điều kiện về năng lực chuyên môn phù hợp với công việc đảm nhận hoặc trái với quy định của pháp luật.

4. Cản trở việc tham gia ý kiến của cơ quan, tổ chức, cộng đồng, cá nhân.

5. Không công bố, công bố chậm, công bố không đầy đủ quy hoạch hoặc từ chối cung cấp thông tin về quy hoạch, trù trường hợp thông tin thuộc bí mật nhà nước; cố ý công bố sai quy hoạch; cố ý cung cấp sai thông tin về quy hoạch; hủy hoại, làm giả hoặc làm sai lệch hồ sơ, giấy tờ, tài liệu.

6. Thực hiện không đúng quy hoạch đã được quyết định hoặc phê duyệt.

7. Can thiệp bất hợp pháp, cản trở hoạt động quy hoạch.

## **Chương II**

### **LẬP QUY HOẠCH**

#### **Mục 1**

#### **TỔ CHỨC LẬP QUY HOẠCH**

#### **Điều 14. Thẩm quyền tổ chức lập quy hoạch**

1. Chính phủ tổ chức lập quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia.

2. Thủ tướng Chính phủ tổ chức lập quy hoạch vùng.

3. Bộ, cơ quan ngang Bộ tổ chức lập quy hoạch ngành quốc gia.

4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức lập quy hoạch tỉnh.

#### **Điều 15. Nhiệm vụ lập quy hoạch**

1. Nhiệm vụ lập quy hoạch bao gồm những nội dung chủ yếu sau đây:

a) Căn cứ lập quy hoạch;

b) Yêu cầu về nội dung, phương pháp lập quy hoạch;

c) Chi phí lập quy hoạch;

d) Thời hạn lập quy hoạch;

đ) Trách nhiệm của các cơ quan liên quan trong việc tổ chức lập quy hoạch.

2. Thẩm quyền tổ chức thẩm định và phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch được quy định như sau:

- a) Chính phủ tổ chức thẩm định và phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia;
- b) Thủ tướng Chính phủ tổ chức thẩm định và phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

### **Điều 16. Quy trình lập quy hoạch**

1. Quy trình lập quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia thực hiện theo các bước sau đây:

- a) Cơ quan lập quy hoạch chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ và địa phương liên quan xây dựng nhiệm vụ lập quy hoạch trình Chính phủ phê duyệt;
- b) Cơ quan lập quy hoạch lựa chọn tổ chức tư vấn lập quy hoạch; chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ và địa phương liên quan nghiên cứu, xây dựng quy hoạch; phân tích, đánh giá, dự báo về các yếu tố, điều kiện, nguồn lực, bối cảnh phát triển, đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, đề xuất các quan điểm chỉ đạo và mục tiêu, các định hướng ưu tiên phát triển làm cơ sở lập quy hoạch;
- c) Các Bộ, cơ quan ngang Bộ và địa phương liên quan lựa chọn tổ chức tư vấn để xây dựng các nội dung quy hoạch đã được phân công và tổ chức thẩm định các nội dung này trước khi gửi cơ quan lập quy hoạch;
- d) Cơ quan lập quy hoạch chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ và địa phương liên quan xem xét, xử lý các vấn đề liên ngành, liên vùng, liên tỉnh nhằm bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ và hiệu quả của quy hoạch; đề xuất điều chỉnh, bổ sung nội dung quy hoạch do các Bộ, cơ quan ngang Bộ và địa phương liên quan xây dựng;
- đ) Các Bộ, cơ quan ngang Bộ và địa phương liên quan điều chỉnh, bổ sung và hoàn thiện nội dung quy hoạch được phân công gửi cơ quan lập quy hoạch;
- e) Cơ quan lập quy hoạch hoàn thiện quy hoạch và gửi lấy ý kiến theo quy định tại Điều 19 của Luật này;
- g) Cơ quan lập quy hoạch tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý và hoàn thiện quy hoạch trình Hội đồng thẩm định quy hoạch;



h) Cơ quan lập quy hoạch hoàn thiện quy hoạch theo kết luận của Hội đồng thẩm định quy hoạch báo cáo Chính phủ xem xét trình Quốc hội quyết định.

2. Quy trình lập quy hoạch ngành quốc gia thực hiện theo các bước sau đây:

a) Cơ quan tổ chức lập quy hoạch chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ liên quan xây dựng nhiệm vụ lập quy hoạch trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt;

b) Cơ quan lập quy hoạch lựa chọn tổ chức tư vấn lập quy hoạch; xây dựng quy hoạch và gửi lấy ý kiến theo quy định tại Điều 19 của Luật này;

c) Cơ quan lập quy hoạch tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý và hoàn thiện quy hoạch trình Hội đồng thẩm định quy hoạch;

d) Cơ quan lập quy hoạch hoàn thiện quy hoạch theo kết luận của Hội đồng thẩm định quy hoạch báo cáo Bộ trưởng xem xét trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

3. Quy trình lập quy hoạch vùng thực hiện theo các bước sau đây:

a) Cơ quan lập quy hoạch chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ và địa phương liên quan xây dựng nhiệm vụ lập quy hoạch trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt;

b) Cơ quan lập quy hoạch lựa chọn tổ chức tư vấn lập quy hoạch; chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ và địa phương liên quan nghiên cứu, xây dựng quy hoạch; phân tích, đánh giá, dự báo về các yếu tố, điều kiện, nguồn lực, bối cảnh phát triển, đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội của vùng, đề xuất các quan điểm chỉ đạo và mục tiêu, các định hướng ưu tiên phát triển làm cơ sở lập quy hoạch;

c) Các Bộ, cơ quan ngang Bộ và địa phương liên quan lựa chọn tổ chức tư vấn để xây dựng các nội dung quy hoạch đã được phân công và tổ chức thẩm định các nội dung này trước khi gửi cơ quan lập quy hoạch;

d) Cơ quan lập quy hoạch chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ và địa phương liên quan xem xét, xử lý các vấn đề liên vùng, liên tỉnh nhằm bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ và hiệu quả của quy hoạch; đề xuất điều chỉnh, bổ sung nội dung quy hoạch do các Bộ, cơ quan ngang Bộ và địa phương liên quan xây dựng;

đ) Các Bộ, cơ quan ngang Bộ và địa phương liên quan điều chỉnh, bổ sung và hoàn thiện nội dung quy hoạch được phân công gửi cơ quan lập quy hoạch;

e) Cơ quan lập quy hoạch hoàn thiện quy hoạch và gửi lấy ý kiến theo quy định tại Điều 19 của Luật này;

g) Cơ quan lập quy hoạch tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý và hoàn thiện quy hoạch trình Hội đồng thẩm định quy hoạch;

h) Cơ quan lập quy hoạch hoàn thiện quy hoạch theo kết luận của Hội đồng thẩm định quy hoạch trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

#### 4. Quy trình lập quy hoạch tỉnh thực hiện theo các bước sau đây:

a) Cơ quan lập quy hoạch chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức liên quan, Ủy ban nhân dân cấp huyện xây dựng nhiệm vụ lập quy hoạch, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt;

b) Cơ quan lập quy hoạch lựa chọn tổ chức tư vấn lập quy hoạch; chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức liên quan, Ủy ban nhân dân cấp huyện nghiên cứu, xây dựng quy hoạch; phân tích, đánh giá, dự báo về các yếu tố, điều kiện, nguồn lực, bối cảnh phát triển, đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, đề xuất các quan điểm chỉ đạo và mục tiêu, các định hướng ưu tiên phát triển làm cơ sở lập quy hoạch;

c) Các cơ quan, tổ chức liên quan, Ủy ban nhân dân cấp huyện đề xuất nội dung đưa vào quy hoạch thuộc lĩnh vực phụ trách và gửi cơ quan lập quy hoạch;

d) Cơ quan lập quy hoạch chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức liên quan, Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, xử lý các vấn đề liên ngành, liên huyện nhằm bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ và hiệu quả của quy hoạch; đề xuất điều chỉnh, bổ sung nội dung quy hoạch do các cơ quan, tổ chức, Ủy ban nhân dân cấp huyện xây dựng;

đ) Các cơ quan, tổ chức liên quan, Ủy ban nhân dân cấp huyện điều chỉnh, bổ sung và hoàn thiện nội dung quy hoạch được phân công gửi cơ quan lập quy hoạch;

e) Cơ quan lập quy hoạch hoàn thiện quy hoạch và gửi lấy ý kiến theo quy định tại Điều 19 của Luật này;

g) Cơ quan lập quy hoạch tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý và hoàn thiện quy hoạch trình Hội đồng thẩm định quy hoạch;

h) Cơ quan lập quy hoạch hoàn thiện quy hoạch theo kết luận của Hội đồng thẩm định quy hoạch trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

i) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, thông qua quy hoạch trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

**Điều 17. Tổ chức tư vấn lập quy hoạch**

1. Cơ quan lập quy hoạch, các Bộ, cơ quan ngang Bộ và địa phương được phân công phải lựa chọn tổ chức tư vấn lập quy hoạch theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

2. Tổ chức tư vấn lập quy hoạch phải có tư cách pháp nhân và phải đáp ứng điều kiện về năng lực chuyên môn phù hợp với công việc đảm nhận theo quy định của Chính phủ.

**Điều 18. Đánh giá môi trường chiến lược trong lập quy hoạch**

1. Cơ quan lập quy hoạch có trách nhiệm tổ chức lập báo cáo đánh giá môi trường chiến lược theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược phải được lập, thẩm định đồng thời với quá trình lập, thẩm định quy hoạch.

3. Nội dung báo cáo đánh giá môi trường chiến lược của quy hoạch thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

**Điều 19. Lấy ý kiến về quy hoạch**

1. Cơ quan lập quy hoạch có trách nhiệm lấy ý kiến các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân các cấp của địa phương liên quan và cơ quan, tổ chức, cộng đồng, cá nhân khác có liên quan về quy hoạch, trừ quy hoạch ngành quốc gia thì do cơ quan tổ chức lập quy hoạch lấy ý kiến. Đối với quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, cơ quan lập quy hoạch phải lấy ý kiến của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh các địa phương liên kề.

2. Việc lấy ý kiến cơ quan, tổ chức, cá nhân được thực hiện bằng hình thức gửi hồ sơ, tài liệu và đăng tải trên trang thông tin điện tử của cơ quan lập quy hoạch. Cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản.

3. Việc lấy ý kiến cộng đồng về quy hoạch được thực hiện bằng hình thức đăng tải trên trang thông tin điện tử của cơ quan lập quy hoạch, niêm yết, trưng bày tại nơi công cộng, phát phiếu điều tra phỏng vấn, tổ chức hội nghị, hội thảo và các hình thức khác theo quy định của pháp luật về thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn.

4. Ý kiến đóng góp phải được nghiên cứu, tiếp thu, giải trình và báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét trước khi thẩm định, quyết định hoặc phê duyệt quy hoạch. Cơ quan lập quy hoạch có trách nhiệm công bố, công khai ý kiến đóng góp và việc tiếp thu, giải trình ý kiến đóng góp.

5. Chính phủ quy định chi tiết việc lấy ý kiến về từng loại quy hoạch.

## **Mục 2**

### **NỘI DUNG QUY HOẠCH**

#### **Điều 20. Căn cứ lập quy hoạch**

1. Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, chiến lược phát triển ngành, lĩnh vực trong cùng giai đoạn phát triển.
2. Quy hoạch cao hơn.
3. Quy hoạch thời kỳ trước.

#### **Điều 21. Yêu cầu về nội dung quy hoạch**

1. Bảo đảm yêu cầu hoạch định và phát triển trên toàn bộ không gian lãnh thổ quốc gia, hướng đến mục tiêu phát triển bền vững gắn với bảo vệ môi trường, phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu; phân bổ, khai thác và sử dụng hợp lý, hiệu quả nguồn tài nguyên thiên nhiên và bảo tồn các di tích lịch sử - văn hóa, di sản văn hóa, di sản thiên nhiên cho các thế hệ hiện tại và tương lai.

2. Việc phân bổ phát triển không gian trong quá trình lập quy hoạch phải bảo đảm thống nhất giữa kết cấu hạ tầng, phân bổ đất đai và bảo vệ môi trường, dịch vụ hệ sinh thái.

3. Bảo đảm sự liên kết, tính đồng bộ và hệ thống giữa các ngành và các vùng trong cả nước, giữa các địa phương trong vùng và khai thác, sử dụng tối đa kết cấu hạ tầng hiện có; phát huy tối đa tiềm năng, lợi thế của từng vùng, từng địa phương gắn với tiến bộ công bằng xã hội, bảo đảm an sinh xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh.

4. Bảo đảm sự cân bằng giữa các yếu tố kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường trong quá trình lập quy hoạch.

5. Bảo đảm giảm thiểu các tác động tiêu cực do kinh tế - xã hội, môi trường gây ra đối với sinh kế của cộng đồng, người cao tuổi, người khuyết tật, người dân tộc thiểu số, phụ nữ và trẻ em. Quá trình lập quy hoạch phải được kết hợp với các chính sách khác thúc đẩy phát triển các khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn và bảo đảm sinh kế bền vững của người dân trong khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn.

6. Bảo đảm kết hợp hài hòa giữa lợi ích của nhà nước và lợi ích của cộng đồng; giữa lợi ích của các vùng, các địa phương.

7. Bảo đảm quyền tham gia ý kiến của cơ quan, tổ chức, cộng đồng và cá nhân trong quá trình lập quy hoạch.

8. Bảo đảm tính khoa học, ứng dụng công nghệ hiện đại trong quá trình lập quy hoạch; đáp ứng được các tiêu chuẩn, quy chuẩn, kỹ thuật và phù hợp với yêu cầu phát triển và hội nhập quốc tế của đất nước.

9. Nội dung của từng loại quy hoạch phải thống nhất, liên kết với nhau và được thể hiện bằng báo cáo quy hoạch và hệ thống sơ đồ, bản đồ, cơ sở dữ liệu về quy hoạch.

## **Điều 22. Nội dung quy hoạch tổng thể quốc gia**

1. Nội dung quy hoạch tổng thể quốc gia xác định việc phân bố và tổ chức không gian các hoạt động kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh và bảo vệ môi trường có tầm quan trọng cấp quốc gia, quốc tế và có tính liên vùng mang tính chiến lược trên lãnh thổ bao gồm đất liền, các đảo, quần đảo, vùng biển, vùng trời.

2. Quy hoạch tổng thể quốc gia bao gồm những nội dung chủ yếu sau đây:

a) Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, hiện trạng phát triển quốc gia, xu thế phát triển trong nước và quốc tế, các chủ trương, định hướng phát triển lớn, các quy hoạch, kế hoạch có liên quan và các nguồn lực phát triển; xu thế phát triển của khoa học, công nghệ; khu vực quân sự, an ninh cấp quốc gia; khu bảo tồn; khu vực cần được bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh và đối tượng đã được kiểm kê di tích; khu vực hạn chế khai thác, sử dụng và khu vực khuyến khích phát triển theo quy định của pháp luật có liên quan;

b) Xác định các quan điểm và mục tiêu phát triển;

c) Dự báo xu thế phát triển và các kịch bản phát triển;

d) Định hướng phát triển không gian kinh tế - xã hội;

đ) Định hướng phát triển không gian biển;

e) Định hướng sử dụng đất quốc gia;

g) Định hướng khai thác và sử dụng vùng trời;

h) Định hướng phân vùng và liên kết vùng;

i) Định hướng phát triển hệ thống đô thị và nông thôn quốc gia;

k) Định hướng phát triển ngành hạ tầng xã hội cấp quốc gia;

l) Định hướng phát triển ngành hạ tầng kỹ thuật cấp quốc gia;

m) Định hướng sử dụng tài nguyên, bảo vệ môi trường, phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu;

n) Danh mục dự án quan trọng quốc gia và thứ tự ưu tiên thực hiện;

o) Giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch.

3. Chính phủ quy định chi tiết nội dung quy hoạch tổng thể quốc gia tại khoản 2 Điều này; quy định việc tích hợp quy hoạch vào quy hoạch tổng thể quốc gia.

Việc lập, thẩm định, phê duyệt và điều chỉnh quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành để triển khai các nội dung quy định tại khoản 2 Điều này được thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.

### **Điều 23. Nội dung quy hoạch không gian biển quốc gia**

1. Nội dung quy hoạch không gian biển quốc gia xác định việc phân vùng chức năng, sắp xếp, phân bố và tổ chức không gian các ngành, lĩnh vực trên vùng đất ven biển, các đảo, quần đảo, vùng biển, vùng trời thuộc chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia của Việt Nam.

2. Quy hoạch không gian biển quốc gia bao gồm những nội dung chủ yếu sau đây:

a) Phân tích, đánh giá về các yếu tố, điều kiện tự nhiên, nguồn lực, bối cảnh trực tiếp tác động và thực trạng sử dụng không gian của các hoạt động trên vùng đất ven biển, các đảo, quần đảo, vùng biển, vùng trời thuộc chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia của Việt Nam;

b) Xác định các vùng cấm khai thác, các vùng khai thác có điều kiện, khu vực khuyến khích phát triển, khu vực cần bảo vệ đặc biệt cho mục đích quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường và bảo tồn hệ sinh thái trong vùng đất ven biển, các đảo, quần đảo, vùng biển, vùng trời thuộc chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia của Việt Nam;

c) Dự báo xu thế biến động của tài nguyên và môi trường, các tác động của biến đổi khí hậu đối với tài nguyên và môi trường; nhu cầu khai thác, sử dụng tài nguyên và yêu cầu bảo vệ môi trường trong vùng đất ven biển, các đảo, quần đảo, vùng biển, vùng trời thuộc chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia của Việt Nam trong thời kỳ quy hoạch;

d) Dự báo bối cảnh và các kịch bản phát triển; đánh giá các cơ hội và thách thức cho các hoạt động sử dụng không gian biển;

đ) Xác định các quan điểm và mục tiêu phát triển;

e) Định hướng bố trí sử dụng không gian các hoạt động trong vùng đất ven biển, các đảo, quần đảo, vùng biển, vùng trời thuộc chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia của Việt Nam;



g) Phân vùng sử dụng vùng đất ven biển, các đảo, quần đảo, vùng biển, vùng trời thuộc chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia của Việt Nam;

h) Giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch;

i) Danh mục dự án quan trọng quốc gia và thứ tự ưu tiên thực hiện.

3. Chính phủ quy định chi tiết nội dung quy hoạch không gian biển quốc gia tại khoản 2 Điều này; quy định việc tích hợp quy hoạch vào quy hoạch không gian biển quốc gia.

Việc lập, thẩm định, phê duyệt và điều chỉnh quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành để triển khai các nội dung quy định tại khoản 2 Điều này được thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.

#### **Điều 24. Nội dung quy hoạch sử dụng đất quốc gia**

1. Nội dung quy hoạch sử dụng đất quốc gia xác định việc phân bổ và tổ chức không gian sử dụng đất cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường, phòng, chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu trên cơ sở tiềm năng đất đai và nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực mang tính liên vùng, liên tỉnh.

2. Quy hoạch sử dụng đất quốc gia bao gồm những nội dung chủ yếu sau đây:

a) Phân tích, đánh giá về các yếu tố, điều kiện tự nhiên, nguồn lực, bối cảnh trực tiếp tác động và thực trạng sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực;

b) Dự báo xu thế biến động của việc sử dụng đất;

c) Xác định các quan điểm và mục tiêu sử dụng đất trong thời kỳ mới;

d) Định hướng phân bổ không gian và chỉ tiêu sử dụng đất nông nghiệp, đất rừng;

đ) Định hướng phân bổ không gian và chỉ tiêu sử dụng đất phi nông nghiệp;

e) Xác định không gian đất chưa sử dụng;

g) Giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch.

3. Chính phủ quy định chi tiết nội dung quy hoạch sử dụng đất quốc gia tại khoản 2 Điều này.

#### **Điều 25. Nội dung quy hoạch ngành quốc gia**

1. Nội dung quy hoạch ngành quốc gia xác định phương hướng phát triển, phân bổ và tổ chức không gian, nguồn lực cho các ngành mang tính liên ngành, liên vùng, liên tỉnh.



2. Danh mục các quy hoạch ngành quốc gia quy định tại Phụ lục 1 của Luật này.

Căn cứ điều kiện kinh tế - xã hội và yêu cầu quản lý nhà nước trong từng thời kỳ, Chính phủ rà soát Danh mục các quy hoạch ngành quốc gia và trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định sửa đổi, bổ sung.

3. Quy hoạch kết cấu hạ tầng quốc gia bao gồm những nội dung chủ yếu sau đây:

a) Phân tích, đánh giá về các yếu tố, điều kiện tự nhiên, nguồn lực, bối cảnh và thực trạng phân bố, sử dụng không gian của ngành kết cấu hạ tầng quốc gia;

b) Dự báo xu thế phát triển và các kịch bản phát triển ảnh hưởng trực tiếp đến kết cấu hạ tầng quốc gia trong thời kỳ quy hoạch;

c) Đánh giá về liên kết ngành, liên kết vùng; xác định yêu cầu của phát triển kinh tế - xã hội đối với ngành; những cơ hội và thách thức phát triển của ngành kết cấu hạ tầng quốc gia;

d) Xác định các quan điểm, mục tiêu phát triển của ngành kết cấu hạ tầng quốc gia;

đ) Phương án phát triển ngành kết cấu hạ tầng trên phạm vi cả nước và các vùng lãnh thổ;

e) Định hướng bố trí sử dụng đất cho phát triển ngành kết cấu hạ tầng quốc gia và các hoạt động bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu và bảo tồn sinh thái, cảnh quan, di tích đã xếp hạng quốc gia;

g) Danh mục dự án quan trọng quốc gia, dự án ưu tiên đầu tư của ngành kết cấu hạ tầng quốc gia và thứ tự ưu tiên thực hiện;

h) Giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch.

4. Quy hoạch sử dụng tài nguyên quốc gia bao gồm những nội dung chủ yếu sau đây:

a) Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, điều tra, khảo sát, thăm dò hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên;

b) Đánh giá tác động của việc khai thác, sử dụng tài nguyên;

c) Phân tích, đánh giá chủ trương, định hướng phát triển kinh tế - xã hội liên quan đến việc khai thác, sử dụng tài nguyên, bảo vệ môi trường quốc gia và các quy hoạch có liên quan;

d) Dự báo tiến bộ khoa học, công nghệ và phát triển kinh tế - xã hội tác động tới việc bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên trong thời kỳ quy hoạch;

đ) Quan điểm, mục tiêu khai thác, sử dụng tài nguyên phục vụ phát triển kinh tế - xã hội;

e) Xác định khu vực cấm, khu vực hạn chế, khu vực khuyến khích khai thác, sử dụng tài nguyên;

g) Định hướng bảo vệ môi trường, phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu;

h) Giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch.

5. Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia bao gồm những nội dung chủ yếu sau đây:

a) Đánh giá hiện trạng, diễn biến chất lượng môi trường, cảnh quan thiên nhiên và đa dạng sinh học; tình hình và dự báo phát sinh chất thải; tác động của biến đổi khí hậu; tình hình quản lý và bảo vệ môi trường;

b) Quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp bảo vệ môi trường;

c) Phân vùng môi trường; bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; quản lý chất thải; quan trắc và cảnh báo môi trường;

d) Danh mục dự án quan trọng quốc gia, dự án ưu tiên đầu tư bảo vệ môi trường và thứ tự ưu tiên thực hiện;

đ) Giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch.

6. Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học quốc gia bao gồm những nội dung chủ yếu sau đây:

a) Đánh giá hiện trạng, diễn biến đa dạng sinh học, tình hình quản lý bảo tồn đa dạng sinh học;

b) Quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp bảo tồn đa dạng sinh học;

c) Khu vực đa dạng sinh học cao; cảnh quan sinh thái quan trọng; khu bảo tồn thiên nhiên; hành lang đa dạng sinh học; cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học;

d) Danh mục dự án quan trọng quốc gia, dự án ưu tiên đầu tư bảo tồn đa dạng sinh học và thứ tự ưu tiên thực hiện;

đ) Giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch.

7. Chính phủ quy định chi tiết nội dung quy hoạch ngành quốc gia tại các khoản 3, 4, 5 và 6 Điều này; quy định việc tích hợp quy hoạch vào quy hoạch ngành quốc gia.

Việc lập, thẩm định, phê duyệt và điều chỉnh quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành để triển khai các nội dung quy định tại các khoản 3, 4, 5 và 6 Điều này thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.

### **Điều 26. Nội dung quy hoạch vùng**

1. Nội dung quy hoạch vùng xác định phương hướng phát triển, sắp xếp không gian và phân bổ nguồn lực cho các hoạt động kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường có tính liên ngành, liên vùng và liên tỉnh.

2. Quy hoạch vùng bao gồm những nội dung chủ yếu sau đây:

a) Phân tích, đánh giá thực trạng các yếu tố, điều kiện tự nhiên, nguồn lực đặc thù của vùng;

b) Quan điểm, mục tiêu phát triển vùng;

c) Phương hướng phát triển ngành có lợi thế của vùng; phương án phát triển, sắp xếp, lựa chọn và phân bổ nguồn lực phát triển trên lãnh thổ vùng;

d) Phương hướng xây dựng, bao gồm xác định hệ thống đô thị, nông thôn; khu kinh tế; khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao; khu du lịch; khu nghiên cứu, đào tạo; khu thể dục thể thao; khu bảo tồn, khu vực cần được bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh và đối tượng đã được kiểm kê di tích; vùng sản xuất tập trung;

đ) Phương hướng phát triển kết cấu hạ tầng;

e) Phương hướng bảo vệ môi trường, khai thác, bảo vệ tài nguyên nước lưu vực sông, phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu trên lãnh thổ vùng;

g) Danh mục dự án và thứ tự ưu tiên thực hiện;

h) Giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch.

3. Chính phủ quy định chi tiết nội dung quy hoạch vùng tại khoản 2 Điều này; quy định việc tích hợp quy hoạch vào quy hoạch vùng.

Việc lập, thẩm định, phê duyệt và điều chỉnh quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành để triển khai các nội dung quy định tại khoản 2 Điều này được thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.

### **Điều 27. Nội dung quy hoạch tỉnh**

1. Nội dung quy hoạch tỉnh thể hiện các dự án cấp quốc gia đã được xác định ở quy hoạch cấp quốc gia; các dự án cấp vùng, liên tỉnh đã được xác định ở quy

hoạch vùng; định hướng phát triển, sắp xếp không gian và phân bổ nguồn lực cho các hoạt động kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường ở cấp tỉnh, liên huyện và định hướng bố trí trên địa bàn cấp huyện.

2. Quy hoạch tỉnh bao gồm những nội dung chủ yếu sau đây:

a) Phân tích, đánh giá, dự báo về các yếu tố, điều kiện phát triển đặc thù của tỉnh; đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội, hiện trạng sử dụng đất, hiện trạng hệ thống đô thị, nông thôn;

b) Quan điểm, mục tiêu và lựa chọn phương án phát triển;

c) Phương hướng phát triển ngành quan trọng trên địa bàn; lựa chọn phương án tổ chức hoạt động kinh tế - xã hội;

d) Phương án quy hoạch hệ thống đô thị, bao gồm đô thị cấp quốc gia, cấp vùng đã được xác định trong quy hoạch vùng trên địa bàn; phương án phát triển đô thị tỉnh lỵ và các thành phố, thị xã, thị trấn trên địa bàn; phương án phát triển hệ thống khu kinh tế; khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao; khu du lịch; khu nghiên cứu, đào tạo; khu thể dục thể thao; khu bảo tồn, khu vực cần được bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh và đối tượng đã được kiểm kê di tích đã được xác định trong quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng trên địa bàn; phương án phát triển các cụm công nghiệp; phương án tổ chức lãnh thổ khu vực nông thôn, phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung; phương án phân bổ hệ thống điểm dân cư; xác định khu quân sự, an ninh; phương án phát triển những khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn, những khu vực có vai trò động lực;

đ) Phương án phát triển mạng lưới giao thông, bao gồm mạng lưới đường cao tốc, quốc lộ, đường sắt; các tuyến đường thủy nội địa và đường hàng hải; các cảng biển, sân bay quốc tế, quốc gia; mạng lưới đường bộ, đường thủy liên tỉnh đã được xác định trong quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng trên địa bàn; mạng lưới đường tỉnh;

e) Phương án phát triển mạng lưới cấp điện, bao gồm các công trình cấp điện và mạng lưới truyền tải điện đã được xác định trong quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng trên địa bàn; mạng lưới điện truyền tải và lưới điện phân phối;

g) Phương án phát triển mạng lưới viễn thông, bao gồm các tuyến viễn thông quốc tế, quốc gia, liên tỉnh đã được xác định trong quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch

vùng trên địa bàn; phương án phát triển hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động; công trình viễn thông quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia và công trình viễn thông của tỉnh;

h) Phương án phát triển mạng lưới thủy lợi, cấp nước, bao gồm mạng lưới thủy lợi, mạng lưới cấp nước quy mô vùng, liên tỉnh đã được xác định trong quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng trên địa bàn; mạng lưới thủy lợi, cấp nước liên huyện;

i) Phương án phát triển các khu xử lý chất thải, bao gồm các khu xử lý chất thải nguy hại cấp vùng, liên tỉnh đã được xác định trong quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng trên địa bàn; các khu xử lý chất thải liên huyện;

k) Phương án phát triển kết cấu hạ tầng xã hội, bao gồm các dự án hạ tầng xã hội cấp quốc gia, cấp vùng, liên tỉnh đã được xác định trong quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng trên địa bàn; các thiết chế văn hóa, thể thao, du lịch, trung tâm thương mại, hội chợ, triển lãm và các công trình hạ tầng xã hội khác của tỉnh;

l) Phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện;

m) Phương án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, vùng huyện;

n) Phương án bảo vệ môi trường, khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên, đa dạng sinh học, phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu trên địa bàn;

o) Danh mục dự án của tỉnh và thứ tự ưu tiên thực hiện;

p) Giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch.

3. Chính phủ quy định chi tiết nội dung quy hoạch tỉnh tại khoản 2 Điều này; quy định việc tích hợp quy hoạch vào quy hoạch tỉnh.

Việc lập, thẩm định, phê duyệt và điều chỉnh quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành để triển khai các nội dung quy định tại khoản 2 Điều này được thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.

### **Điều 28. Nội dung quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn**

Nội dung quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn và việc lập, thẩm định, phê duyệt, thực hiện, điều chỉnh quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn thực hiện theo quy định của pháp luật về quy hoạch đô thị và pháp luật về xây dựng.

Việc công bố, công khai quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn thực hiện theo quy định của Luật này, pháp luật về quy hoạch đô thị và pháp luật về xây dựng.

**Chương III**  
**THẨM ĐỊNH, QUYẾT ĐỊNH HOẶC PHÊ DUYỆT, CÔNG BỐ**  
**VÀ CUNG CẤP THÔNG TIN QUY HOẠCH**

**Mục 1**  
**THẨM ĐỊNH QUY HOẠCH**

**Điều 29. Thẩm quyền thành lập Hội đồng thẩm định quy hoạch**

1. Thủ tướng Chính phủ thành lập Hội đồng thẩm định quy hoạch để thẩm định quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng.
2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư thành lập Hội đồng thẩm định quy hoạch để thẩm định quy hoạch tỉnh.

**Điều 30. Hội đồng thẩm định quy hoạch**

1. Thành phần Hội đồng thẩm định quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng bao gồm Chủ tịch Hội đồng và các thành viên của Hội đồng. Chủ tịch Hội đồng thẩm định quy hoạch là Thủ tướng Chính phủ hoặc Phó Thủ tướng Chính phủ. Thành viên của Hội đồng thẩm định bao gồm đại diện Bộ, cơ quan ngang Bộ, địa phương và tổ chức, cá nhân khác. Cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định do Chủ tịch Hội đồng thẩm định quyết định.

2. Thành phần Hội đồng thẩm định quy hoạch tỉnh bao gồm Chủ tịch Hội đồng và các thành viên của Hội đồng. Chủ tịch Hội đồng thẩm định quy hoạch là Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư. Thành viên của Hội đồng thẩm định bao gồm đại diện Bộ, cơ quan ngang Bộ, địa phương và tổ chức, cá nhân khác. Cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định do Chủ tịch Hội đồng thẩm định quyết định.

3. Hội đồng thẩm định quy hoạch làm việc theo chế độ tập thể và chịu trách nhiệm thẩm định quy hoạch theo nhiệm vụ được giao. Cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định tổ chức lấy ý kiến chuyên gia, tổ chức xã hội - nghề nghiệp và tổ chức khác có liên quan trước khi trình Hội đồng thẩm định quy hoạch.

Trường hợp cần thiết, Hội đồng thẩm định quy hoạch có thể lựa chọn tư vấn phản biện độc lập. Tư vấn phản biện độc lập phải đáp ứng điều kiện về năng lực chuyên môn phù hợp với công việc đảm nhận theo quy định của pháp luật có liên quan và quy định của Chính phủ.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

**Điều 31. Hồ sơ trình thẩm định quy hoạch**

1. Hồ sơ trình thẩm định quy hoạch gồm các tài liệu chủ yếu sau đây:

a) Tờ trình;

b) Báo cáo quy hoạch;

c) Dự thảo văn bản quyết định hoặc phê duyệt quy hoạch;

d) Báo cáo tổng hợp ý kiến góp ý của các cơ quan, tổ chức, cộng đồng, cá nhân về quy hoạch; bản sao ý kiến góp ý của Bộ, cơ quan ngang Bộ và địa phương liên quan; báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý về quy hoạch;

đ) Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược;

e) Hệ thống sơ đồ, bản đồ, cơ sở dữ liệu về quy hoạch.

2. Hội đồng thẩm định quy hoạch chỉ tổ chức thẩm định khi nhận đủ hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều này. Trường hợp cần thiết, Hội đồng thẩm định có quyền yêu cầu cơ quan trình thẩm định quy hoạch cung cấp thêm thông tin, giải trình về các nội dung liên quan.

**Điều 32. Nội dung thẩm định quy hoạch**

Nội dung thẩm định quy hoạch tập trung vào các vấn đề sau đây:

1. Sự phù hợp với nhiệm vụ lập quy hoạch đã được phê duyệt.

2. Việc tuân thủ quy trình lập quy hoạch quy định tại Điều 16 của Luật này.

3. Việc tích hợp các nội dung quy hoạch do Bộ, cơ quan ngang Bộ và địa phương liên quan được phân công thực hiện.

4. Sự phù hợp của quy hoạch với quy định tại Mục 2 Chương II của Luật này.

**Điều 33. Báo cáo thẩm định quy hoạch**

1. Báo cáo thẩm định quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia phải thể hiện rõ ý kiến của Hội đồng thẩm định quy hoạch về nội dung thẩm định quy hoạch quy định tại Điều 32 của Luật này và kết luận về việc quy hoạch đủ điều kiện hoặc chưa đủ điều kiện để Chính phủ trình Quốc hội quyết định.

2. Báo cáo thẩm định quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh phải thể hiện rõ ý kiến của Hội đồng thẩm định quy hoạch về nội dung thẩm định quy hoạch quy định tại Điều 32 của Luật này và kết luận về việc quy hoạch đủ điều kiện hoặc chưa đủ điều kiện trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.



3. Báo cáo thẩm định quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia, quy hoạch vùng và các tài liệu kèm theo phải được gửi đến cơ quan lập quy hoạch chậm nhất là 15 ngày kể từ ngày kết thúc thẩm định. Cơ quan lập quy hoạch có trách nhiệm nghiên cứu, giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định để chỉnh lý, hoàn thiện hồ sơ trình quyết định hoặc phê duyệt quy hoạch.

Báo cáo thẩm định quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch tỉnh và các tài liệu kèm theo phải được gửi đến cơ quan tổ chức lập quy hoạch chậm nhất là 15 ngày kể từ ngày kết thúc thẩm định. Cơ quan tổ chức lập quy hoạch có trách nhiệm chỉ đạo cơ quan lập quy hoạch nghiên cứu, giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định để chỉnh lý, hoàn thiện hồ sơ trình phê duyệt quy hoạch.

Trường hợp kết luận quy hoạch chưa đủ điều kiện trình quyết định hoặc phê duyệt thì Hội đồng thẩm định quy hoạch trả lại hồ sơ cho cơ quan trình thẩm định quy hoạch và nêu rõ lý do.

## Mục 2

### QUYẾT ĐỊNH HOẶC PHÊ DUYỆT QUY HOẠCH

#### **Điều 34. Thẩm quyền quyết định hoặc phê duyệt quy hoạch**

1. Quốc hội quyết định quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia.

2. Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh.

Đối với quy hoạch Thủ đô, Thủ tướng Chính phủ phê duyệt sau khi có ý kiến của Quốc hội.

#### **Điều 35. Hồ sơ trình quyết định hoặc phê duyệt quy hoạch**

Hồ sơ trình quyết định hoặc phê duyệt quy hoạch bao gồm các tài liệu chủ yếu sau đây:

1. Tờ trình.
2. Báo cáo quy hoạch.
3. Dự thảo văn bản quyết định hoặc phê duyệt quy hoạch.

4. Báo cáo tổng hợp ý kiến góp ý của các cơ quan, tổ chức, cộng đồng, cá nhân về quy hoạch; bản sao ý kiến góp ý của Bộ, cơ quan ngang Bộ và địa phương liên quan; báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý về quy hoạch.

5. Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược.

6. Báo cáo thẩm định quy hoạch; bản sao ý kiến của chuyên gia, tổ chức xã hội - nghề nghiệp và tổ chức khác có liên quan; báo cáo phản biện của tư vấn phản biện độc lập (nếu có).

7. Báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định.

8. Hệ thống sơ đồ, bản đồ, cơ sở dữ liệu về quy hoạch.

**Điều 36. Trình tự, thủ tục quyết định quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia**

1. Chậm nhất là 60 ngày trước ngày khai mạc kỳ họp Quốc hội, Chính phủ gửi hồ sơ trình quyết định quy hoạch đến cơ quan của Quốc hội để thẩm tra.

2. Cơ quan thẩm tra có quyền yêu cầu Chính phủ và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan báo cáo về những vấn đề thuộc nội dung quy hoạch. Cơ quan, tổ chức, cá nhân được yêu cầu có trách nhiệm cung cấp đầy đủ thông tin, tài liệu phục vụ cho việc thẩm tra.

3. Nội dung thẩm tra tập trung vào các vấn đề sau đây:

a) Sự phù hợp của nội dung quy hoạch với chủ trương, đường lối của Đảng; tính hợp hiến, hợp pháp; tính thống nhất trong hệ thống quy hoạch; tính tương thích với điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;

b) Sự phù hợp của quy hoạch với quy định tại Mục 2 Chương II của Luật này;

c) Tính khả thi của quy hoạch và điều kiện bảo đảm về nguồn nhân lực, tài chính để thực hiện quy hoạch.

4. Quốc hội xem xét, thông qua nghị quyết về quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia.

**Điều 37. Nội dung quyết định hoặc phê duyệt quy hoạch**

Nội dung quyết định hoặc phê duyệt quy hoạch bao gồm các nội dung chủ yếu quy định tại khoản 2 Điều 22, khoản 2 Điều 23, khoản 2 Điều 24, các khoản 3, 4, 5 và 6 Điều 25, khoản 2 Điều 26 và khoản 2 Điều 27 của Luật này tương ứng với từng loại quy hoạch.

### Mục 3

## CÔNG BỐ VÀ CUNG CẤP THÔNG TIN QUY HOẠCH

#### **Điều 38. Công bố quy hoạch**

1. Chậm nhất là 15 ngày kể từ ngày quy hoạch được cơ quan có thẩm quyền quyết định hoặc phê duyệt, toàn bộ nội dung của quy hoạch phải được công bố công khai, trừ những nội dung liên quan đến bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

2. Quy hoạch được công bố theo hình thức quy định tại Điều 40 của Luật này.

#### **Điều 39. Trách nhiệm tổ chức công bố quy hoạch**

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổ chức công bố quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch vùng.

2. Bộ Tài nguyên và Môi trường tổ chức công bố quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia.

3. Bộ, cơ quan ngang Bộ tổ chức công bố quy hoạch ngành quốc gia thuộc thẩm quyền tổ chức lập.

4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức công bố quy hoạch tỉnh.

#### **Điều 40. Hình thức công bố quy hoạch**

1. Quy hoạch phải được đăng tải thường xuyên, liên tục trên trang thông tin điện tử của cơ quan tổ chức lập quy hoạch, cơ quan lập quy hoạch.

2. Ngoài việc thực hiện quy định tại khoản 1 Điều này, quy hoạch còn được công bố theo các hình thức sau đây:

a) Thông tin trên phương tiện thông tin đại chúng;

b) Trưng bày mô hình, hệ thống sơ đồ, bản đồ, hệ thống cơ sở dữ liệu về quy hoạch;

c) Tổ chức hội nghị, hội thảo;

d) Phát hành ấn phẩm.

3. Chính phủ quy định chi tiết khoản 2 Điều này.

#### **Điều 41. Hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch**

1. Hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch được xây dựng, vận hành thống nhất trên phạm vi cả nước phục vụ cho hoạt động quy hoạch.

Hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch bao gồm hồ sơ quy hoạch, các dữ liệu về tự nhiên, kinh tế - xã hội, môi trường, biến đổi khí hậu, quốc phòng, an ninh gắn với hệ thống cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia đã được chuẩn hóa và cập nhật thường xuyên.

2. Trách nhiệm xây dựng hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch được quy định như sau:

a) Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổ chức xây dựng, quản lý, khai thác hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch;

b) Bộ Tài nguyên và Môi trường cung cấp cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia đã được chuẩn hóa và được cập nhật thường xuyên để tạo dữ liệu khung cho hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch;

c) Bộ, cơ quan ngang Bộ cung cấp dữ liệu có liên quan thuộc phạm vi quản lý để cập nhật vào hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch;

d) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cung cấp dữ liệu có liên quan thuộc phạm vi quản lý của địa phương để cập nhật vào hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

#### **Điều 42. Cung cấp thông tin quy hoạch cho cơ quan, tổ chức, cá nhân**

1. Thông tin về quy hoạch đã được quyết định hoặc phê duyệt phải được cung cấp đầy đủ, kịp thời, chính xác cho cơ quan, tổ chức, cá nhân khi có yêu cầu, trừ những nội dung liên quan đến bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm cung cấp thông tin về quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng và quy hoạch tỉnh.

3. Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm cung cấp thông tin về quy hoạch sử dụng đất quốc gia, quy hoạch không gian biển quốc gia.

4. Bộ, cơ quan ngang Bộ có trách nhiệm cung cấp thông tin về quy hoạch ngành quốc gia thuộc thẩm quyền tổ chức lập.

5. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm cung cấp thông tin về quy hoạch tỉnh.

#### **Điều 43. Hình thức cung cấp thông tin quy hoạch**

1. Cung cấp bằng văn bản hoặc thông tin trực tiếp theo yêu cầu của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

2. Đăng tải trên trang thông tin điện tử và phương tiện thông tin đại chúng theo quy định tại Điều 40 của Luật này.

3. Cung cấp các ấn phẩm về quy hoạch.

#### **Điều 44. Lưu trữ hồ sơ quy hoạch**

1. Hồ sơ quy hoạch được lưu trữ bao gồm:

- a) Hồ sơ trình thẩm định quy hoạch quy định tại Điều 31 của Luật này;
  - b) Hồ sơ trình quyết định hoặc phê duyệt quy hoạch quy định tại Điều 35 của Luật này;
  - c) Báo cáo thẩm tra quy hoạch đối với quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia;
  - d) Văn bản quyết định hoặc phê duyệt quy hoạch;
  - đ) Tài liệu khác (nếu có).
2. Việc lưu trữ hồ sơ quy hoạch thực hiện theo quy định của pháp luật về lưu trữ.

### **Chương IV**

## **THỰC HIỆN, ĐÁNH GIÁ, ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH**

### **Mục 1**

## **THỰC HIỆN QUY HOẠCH**

#### **Điều 45. Kế hoạch thực hiện quy hoạch**

1. Kế hoạch thực hiện quy hoạch được ban hành sau khi quy hoạch được quyết định hoặc phê duyệt.

2. Kế hoạch thực hiện quy hoạch bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Dự án đầu tư công;
- b) Dự án đầu tư sử dụng các nguồn vốn khác ngoài vốn đầu tư công;
- c) Kế hoạch sử dụng đất;
- d) Xác định các nguồn lực và việc sử dụng nguồn lực để thực hiện quy hoạch.

#### **Điều 46. Chính sách, giải pháp thực hiện quy hoạch**

Chính sách, giải pháp thực hiện quy hoạch được ban hành phù hợp với kế hoạch thực hiện quy hoạch bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

1. Thu hút đầu tư phát triển theo quy hoạch đã được quyết định hoặc phê duyệt.
2. Phát triển nguồn nhân lực.
3. Phát triển khoa học và công nghệ.
4. Bảo đảm an sinh xã hội.
5. Bảo vệ môi trường.
6. Bảo đảm nguồn lực tài chính.
7. Bảo đảm quốc phòng, an ninh.

#### **Điều 47. Nguồn lực thực hiện quy hoạch**

1. Bộ, cơ quan ngang Bộ, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, bố trí hoặc trình cơ quan có thẩm quyền bố trí nguồn lực để thực hiện quy hoạch.

2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính trình cơ quan có thẩm quyền bố trí các nguồn vốn cho dự án đầu tư công theo quy định của pháp luật về đầu tư công và pháp luật về ngân sách nhà nước.

3. Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình cơ quan có thẩm quyền ban hành kế hoạch sử dụng đất để thực hiện quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng.

4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cơ quan có thẩm quyền ban hành kế hoạch sử dụng đất và bố trí nguồn lực để thực hiện quy hoạch tỉnh.

#### **Điều 48. Báo cáo về hoạt động quy hoạch**

1. Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi báo cáo về hoạt động quy hoạch đến Bộ Kế hoạch và Đầu tư trước ngày 31 tháng 10 để tổng hợp báo cáo Chính phủ trước ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Chính phủ có trách nhiệm báo cáo Quốc hội về hoạt động quy hoạch theo định kỳ 05 năm.

### **Mục 2**

## **ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN QUY HOẠCH**

#### **Điều 49. Trách nhiệm đánh giá thực hiện quy hoạch**

1. Đánh giá thực hiện quy hoạch được thực hiện định kỳ hoặc đột xuất theo tiêu chí đánh giá do Chính phủ quy định.

2. Trách nhiệm đánh giá thực hiện quy hoạch được quy định như sau:

a) Bộ Kế hoạch và Đầu tư đánh giá thực hiện quy hoạch tổng thể quốc gia và quy hoạch vùng;

b) Bộ Tài nguyên và Môi trường đánh giá thực hiện quy hoạch không gian biển quốc gia và quy hoạch sử dụng đất quốc gia;

c) Bộ, cơ quan ngang Bộ đánh giá thực hiện quy hoạch ngành quốc gia theo thẩm quyền;

d) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đánh giá thực hiện quy hoạch tỉnh.

3. Cơ quan đánh giá thực hiện quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch không gian biển quốc gia và quy hoạch sử dụng đất quốc gia gửi báo cáo đánh giá đến Chính phủ. Trường hợp cần thiết, Chính phủ báo cáo Quốc hội.

Cơ quan đánh giá thực hiện quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh gửi báo cáo đến Thủ tướng Chính phủ.

#### **Điều 50. Nội dung đánh giá thực hiện quy hoạch**

1. Tổng hợp, phân tích, đánh giá tình hình và kết quả thực hiện quy hoạch; đánh giá mức độ đạt được so với quy hoạch hoặc so với mức đạt được của kỳ trước.

2. Xác định yếu tố, nguyên nhân ảnh hưởng đến tình hình và kết quả thực hiện quy hoạch; đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động quy hoạch trong kỳ quy hoạch, kỳ quy hoạch tiếp theo; kiến nghị điều chỉnh quy hoạch (nếu có).

### **Mục 3**

#### **ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH**

#### **Điều 51. Nguyên tắc điều chỉnh quy hoạch**

1. Cơ quan có thẩm quyền quyết định hoặc phê duyệt quy hoạch có thẩm quyền quyết định hoặc phê duyệt việc điều chỉnh quy hoạch.

2. Cơ quan có thẩm quyền tổ chức lập quy hoạch chịu trách nhiệm tổ chức lập điều chỉnh quy hoạch.

3. Việc điều chỉnh quy hoạch không làm thay đổi mục tiêu của quy hoạch, trừ trường hợp quy định tại các khoản 1, 3 và 4 Điều 53 của Luật này.



**Điều 52. Rà soát quy hoạch**

1. Quy hoạch được rà soát theo định kỳ 05 năm để điều chỉnh phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội trong từng giai đoạn.
2. Cơ quan tổ chức lập quy hoạch có trách nhiệm tổ chức rà soát quy hoạch.
3. Kết quả rà soát quy hoạch phải được báo cáo bằng văn bản với cơ quan có thẩm quyền quyết định hoặc phê duyệt quy hoạch.

**Điều 53. Căn cứ điều chỉnh quy hoạch**

Việc điều chỉnh quy hoạch được thực hiện khi có một trong các căn cứ sau đây:

1. Có sự điều chỉnh mục tiêu của chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, chiến lược phát triển ngành, lĩnh vực làm thay đổi mục tiêu của quy hoạch.
2. Có sự điều chỉnh của quy hoạch cao hơn làm thay đổi nội dung quy hoạch hoặc có sự mâu thuẫn với quy hoạch cùng cấp.
3. Có sự thay đổi, điều chỉnh địa giới hành chính làm ảnh hưởng đến tính chất, quy mô không gian lãnh thổ của quy hoạch.
4. Do tác động của thiên tai, biến đổi khí hậu, chiến tranh làm thay đổi mục tiêu, định hướng, tổ chức không gian lãnh thổ của quy hoạch.
5. Do biến động bất thường của tình hình kinh tế - xã hội làm hạn chế nguồn lực thực hiện quy hoạch.
6. Do sự phát triển của khoa học, công nghệ làm thay đổi cơ bản việc thực hiện quy hoạch.
7. Do yêu cầu bảo đảm quốc phòng, an ninh.

**Điều 54. Trình tự, thủ tục và thẩm quyền điều chỉnh quy hoạch**

1. Chính phủ trình Quốc hội quyết định chủ trương điều chỉnh quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch không gian biển quốc gia và quy hoạch sử dụng đất quốc gia.

Bộ, cơ quan ngang Bộ trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương điều chỉnh quy hoạch ngành quốc gia thuộc thẩm quyền tổ chức lập.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương điều chỉnh quy hoạch vùng.

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương điều chỉnh quy hoạch tỉnh.

2. Trình tự, thủ tục điều chỉnh, công bố và cung cấp thông tin điều chỉnh quy hoạch được thực hiện như đối với việc lập, thẩm định, quyết định hoặc phê duyệt, công bố và cung cấp thông tin quy hoạch quy định tại Chương II và Chương III của Luật này.

3. Cơ quan tổ chức lập quy hoạch có trách nhiệm cập nhật và thể hiện trong quy hoạch những nội dung được điều chỉnh.

## **Chương V**

### **QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ QUY HOẠCH**

#### **Điều 55. Trách nhiệm quản lý nhà nước về quy hoạch của Chính phủ, Bộ, cơ quan ngang Bộ**

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về quy hoạch; ban hành kế hoạch, chính sách, giải pháp và bố trí nguồn lực thực hiện quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch không gian biển quốc gia và quy hoạch sử dụng đất quốc gia.

2. Thủ tướng Chính phủ ban hành kế hoạch, chính sách, giải pháp và bố trí nguồn lực thực hiện quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh.

3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư là cơ quan đầu mối giúp Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về quy hoạch và có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Ban hành hoặc trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về quy hoạch;

b) Trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành kế hoạch, chính sách, giải pháp và bố trí nguồn lực thực hiện quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch vùng;

c) Trình Thủ tướng Chính phủ thành lập Hội đồng thẩm định quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch vùng;

d) Hướng dẫn Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong việc lập và tổ chức thực hiện quy hoạch;

đ) Ban hành định mức cho hoạt động quy hoạch;

e) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan thực hiện các hoạt động hợp tác quốc tế về quy hoạch;

g) Chủ trì, phối hợp tổ chức, quản lý hoạt động đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực, nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ trong hoạt động quy hoạch;

h) Phối hợp với cơ quan, tổ chức có liên quan phổ biến, giáo dục pháp luật về quy hoạch.

4. Bộ, cơ quan ngang Bộ, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư trong việc thực hiện quản lý nhà nước về quy hoạch và có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Trình Thủ tướng Chính phủ ban hành kế hoạch, chính sách, giải pháp và bố trí nguồn lực thực hiện quy hoạch ngành quốc gia; thành lập Hội đồng thẩm định quy hoạch ngành quốc gia;

b) Tổ chức thực hiện quy hoạch ngành quốc gia; các nội dung quy hoạch trong quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia, quy hoạch vùng theo thẩm quyền;

c) Kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về quy hoạch;

d) Khen thưởng cơ quan, tổ chức, cá nhân có thành tích trong hoạt động quy hoạch.

5. Bộ Tài nguyên và Môi trường có nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại khoản 4 Điều này và nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Chủ trì, phối hợp với Bộ, cơ quan ngang Bộ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình cơ quan có thẩm quyền quyết định hoặc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất để thực hiện quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng;

b) Trình Chính phủ ban hành kế hoạch, chính sách, giải pháp và bố trí nguồn lực thực hiện quy hoạch đối với quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia;

c) Trình Thủ tướng Chính phủ thành lập Hội đồng thẩm định quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc phòng cấp quốc gia, quy hoạch sử dụng đất an ninh cấp quốc gia.

6. Bộ Tài chính có nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại khoản 4 Điều này và nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Chủ trì, phối hợp với Bộ, cơ quan ngang Bộ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Chính phủ ban hành chính sách, giải pháp bảo đảm nguồn lực tài chính để thực hiện quy hoạch;

b) Ban hành quy định về giá trong hoạt động quy hoạch.

**Điều 56. Trách nhiệm quản lý nhà nước về quy hoạch của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh**

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, thực hiện quản lý nhà nước về quy hoạch tại địa phương và có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cơ quan có thẩm quyền ban hành kế hoạch, chính sách, giải pháp và bố trí nguồn lực thực hiện quy hoạch tỉnh.
2. Tổ chức thực hiện quy hoạch tỉnh.
3. Phối hợp lập quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng liên quan.
4. Tổ chức phổ biến, giáo dục pháp luật về quy hoạch.
5. Kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về quy hoạch.
6. Khen thưởng cơ quan, tổ chức, cá nhân có thành tích trong hoạt động quy hoạch.

**Chương VI  
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH****Điều 57. Sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật có liên quan đến hoạt động quy hoạch**

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 50 của Luật Công nghệ thông tin số 67/2006/QH11 như sau:

“2. Bộ Thông tin và Truyền thông công bố danh mục và xây dựng chương trình phát triển các sản phẩm công nghệ thông tin trọng điểm trong từng thời kỳ phù hợp với chiến lược phát triển công nghiệp công nghệ thông tin.”.

2. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 như sau:

a) Bãi bỏ điểm g khoản 3 Điều 19;

b) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 Điều 128 như sau:

“a) Phù hợp với các quy hoạch có liên quan đã được cấp có thẩm quyền quyết định hoặc phê duyệt;”.

3. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thú y số 79/2015/QH13 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 Điều 5 như sau:

“b) Xây dựng hệ thống truy xuất nguồn gốc động vật, sản phẩm động vật; xây dựng mạng lưới cơ sở giết mổ, sơ chế, chế biến sản phẩm động vật theo hướng công nghiệp gắn với vùng chăn nuôi;”;

b) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 Điều 9 như sau:

“b) Xây dựng quy hoạch vùng và cơ sở an toàn dịch bệnh động vật, tích hợp vào quy hoạch tỉnh và tổ chức thực hiện; xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng, chống dịch bệnh động vật, chương trình giám sát, khống chế, thanh toán dịch bệnh động vật;”;

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 và khoản 4 Điều 40 như sau:

“3. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định việc lập trạm kiểm dịch động vật tại đầu mỗi giao thông trên phạm vi cả nước.

4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại khoản 3 Điều này quyết định thành lập và tổ chức thực hiện việc kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật của các trạm kiểm dịch động vật tại đầu mỗi giao thông trên địa bàn.”;

d) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 Điều 76 như sau:

“b) Chỉ đạo xây dựng mạng lưới cơ sở giết mổ động vật tập trung và lập kế hoạch thực hiện việc giết mổ động vật tập trung;”;

đ) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 Điều 76 như sau:

“a) Phối hợp với các phòng, ban, ngành liên quan tổ chức triển khai thực hiện mạng lưới cơ sở giết mổ động vật tập trung;”.

4. Sửa đổi, bổ sung Điều 58 của Luật Dự trữ quốc gia số 22/2012/QH13 như sau:

**“Điều 58. Quy hoạch tổng thể hệ thống kho dự trữ quốc gia**

1. Việc lập quy hoạch tổng thể hệ thống kho dự trữ quốc gia phải tuân thủ các nguyên tắc theo quy định của Luật Quy hoạch và bảo đảm phù hợp với chiến lược dự trữ quốc gia; đồng bộ, phù hợp với nơi sản xuất nguồn hàng, mật độ dân cư; bảo đảm an toàn.

2. Quy hoạch tổng thể hệ thống kho dự trữ quốc gia bao gồm các nội dung theo quy định của Luật Quy hoạch và đáp ứng các yêu cầu sau đây:

a) Phù hợp với mục tiêu và yêu cầu dự trữ quốc gia;

b) Bảo đảm tính liên hoàn của hệ thống kho dự trữ quốc gia theo tuyến, vùng lãnh thổ;

- c) Bảo đảm phát triển theo hướng hiện đại hóa;
- d) Phù hợp với khả năng vốn đầu tư;
- đ) Xác định rõ giải pháp và lộ trình thực hiện.

3. Việc lập, thẩm định, phê duyệt, công bố, thực hiện, điều chỉnh quy hoạch tổng thể hệ thống kho dự trữ quốc gia thực hiện theo quy định của pháp luật về quy hoạch và quy định khác của pháp luật có liên quan.”.

5. Sửa đổi, bổ sung Điều 8 của Luật Giáo dục nghề nghiệp số 74/2014/QH13 như sau:

**“Điều 8. Quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp**

1. Việc lập quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp phải tuân thủ các nguyên tắc theo quy định của Luật Quy hoạch và bảo đảm cơ cấu ngành, nghề, trình độ đào tạo và cơ cấu vùng, miền; tính đa dạng, đồng bộ của hệ thống giáo dục nghề nghiệp, gắn đào tạo với sản xuất, kinh doanh và dịch vụ; từng bước nâng cao chất lượng đào tạo, phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế.

2. Quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp bao gồm nội dung theo quy định của Luật Quy hoạch và các nội dung sau đây:

- a) Cơ cấu mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp và quy mô đào tạo theo ngành, nghề, trình độ đào tạo, loại hình cơ sở giáo dục nghề nghiệp;
- b) Phân bố các cơ sở giáo dục nghề nghiệp theo từng vùng, từng địa phương;
- c) Phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục nghề nghiệp;
- d) Đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo.

3. Việc lập, thẩm định, phê duyệt, công bố, thực hiện, điều chỉnh quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp quốc gia thực hiện theo quy định của pháp luật về quy hoạch và quy định khác của pháp luật có liên quan.

4. Bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ vào quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp quốc gia xây dựng và phê duyệt quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp của Bộ, cơ quan ngang bộ, địa phương mình và chịu trách nhiệm chỉ đạo việc tổ chức thực hiện.

Việc tích hợp quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp của Bộ, cơ quan ngang bộ, địa phương vào các quy hoạch thuộc hệ thống quy hoạch quốc gia thực hiện theo quy định của pháp luật về quy hoạch.”.

6. Bổ sung khoản 5 vào Điều 82 của Luật Khám bệnh, chữa bệnh số 40/2009/QH12 như sau:

“5. Quy hoạch hệ thống cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trên toàn quốc và cơ sở khám bệnh, chữa bệnh chuyên ngành được tích hợp vào quy hoạch mạng lưới cơ sở y tế quốc gia; quy hoạch hệ thống cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của địa phương được tích hợp vào quy hoạch tỉnh theo quy định của pháp luật về quy hoạch.”.

7. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Viễn thông số 41/2009/QH12 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 Điều 8 như sau:

“a) Phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch cấp quốc gia, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của đất nước trong từng thời kỳ; tuân thủ pháp luật Việt Nam, điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 8 như sau:

“3. Bộ Thông tin và Truyền thông xây dựng quy hoạch phát triển viễn thông quốc gia và tích hợp vào quy hoạch hạ tầng thông tin và truyền thông quốc gia theo quy định của pháp luật về quy hoạch và quy định khác của pháp luật có liên quan.”;

c) Sửa đổi, bổ sung điểm đ khoản 1 Điều 14 như sau:

“đ) Được phân bổ tài nguyên viễn thông theo quy định về quản lý tài nguyên viễn thông;”;

d) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 38 như sau:

“3. Việc sửa đổi, bổ sung giấy phép viễn thông trong thời gian giấy phép còn hiệu lực được thực hiện theo đề nghị của tổ chức được cấp giấy phép hoặc theo yêu cầu của Bộ Thông tin và Truyền thông phải phù hợp với các quy định về quản lý tài nguyên viễn thông, kết nối, giá cước, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật viễn thông.”;

đ) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 60 như sau:

“1. Việc sử dụng chung cơ sở hạ tầng kỹ thuật giao thông, cung cấp năng lượng, chiếu sáng công cộng, cấp nước, thoát nước, viễn thông và các công trình hạ tầng kỹ thuật khác được thực hiện theo nguyên tắc hiệu quả, tiết kiệm, bảo đảm yêu cầu về cảnh quan, môi trường, phù hợp với các quy hoạch được cơ quan có thẩm quyền quyết định hoặc phê duyệt.”.



8. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí số 44/2013/QH13 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 2 Điều 5 như sau:

“d) Các quy hoạch đã được cơ quan có thẩm quyền quyết định hoặc phê duyệt; kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội; kế hoạch phát triển ngành, vùng; kế hoạch sử dụng đất; danh mục dự án đầu tư, nguồn vốn đầu tư; kế hoạch và hoạt động khai thác tài nguyên;”;

b) Sửa đổi, bổ sung Điều 33 như sau:

**“Điều 33. Lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch, kế hoạch và danh mục dự án đầu tư**

1. Việc lập, thẩm định và phê duyệt quy hoạch trong hệ thống quy hoạch quốc gia; kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội; kế hoạch phát triển ngành, vùng, lĩnh vực và sản phẩm; kế hoạch sử dụng đất phải phù hợp với định hướng, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội và khả năng của nền kinh tế.

2. Việc lập, thẩm định và phê duyệt danh mục dự án đầu tư phải phù hợp với quy hoạch đã được cơ quan có thẩm quyền quyết định hoặc phê duyệt; kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội; kế hoạch phát triển ngành, vùng, lĩnh vực và sản phẩm; kế hoạch sử dụng đất.”;

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 34 như sau:

“1. Lập, thẩm định dự án đầu tư phải phù hợp với quy hoạch được cơ quan có thẩm quyền quyết định hoặc phê duyệt; kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội; kế hoạch phát triển ngành, vùng; kế hoạch sử dụng đất; danh mục dự án đầu tư theo đúng tiêu chuẩn, quy chuẩn trong xây dựng.”.

9. Quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tại Luật Quốc phòng số 39/2005/QH11, Luật Tàn số vô tuyến điện số 42/2009/QH12, Luật Giáo dục số 38/2005/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục số 44/2009/QH12, Luật Biển Việt Nam số 18/2012/QH13, Luật Phòng, chống thiên tai số 33/2013/QH13, Luật Nhà ở số 65/2014/QH13, Luật Công an nhân dân số 73/2014/QH13, Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo số 82/2015/QH13, Luật Tiếp cận thông tin số 104/2016/QH13, Luật Du lịch số 09/2017/QH14, Pháp lệnh về Giống cây trồng số 15/2004/PL-UBTVQH11, Pháp lệnh về Giống vật nuôi số 16/2004/PL-UBTVQH11,

Pháp lệnh Dân số số 06/2003/PL-UBTVQH11 đã được sửa đổi, bổ sung theo Pháp lệnh sửa đổi Điều 10 của Pháp lệnh Dân số số 08/2008/PL-UBTVQH12 và các văn bản quy phạm pháp luật khác được thay thế bằng quy hoạch được cơ quan có thẩm quyền quyết định hoặc phê duyệt.

### **Điều 58. Hiệu lực thi hành**

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.
2. Các quy định của Luật này về lập, thẩm định quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 3 năm 2018.

Chính phủ bảo đảm kinh phí lập, thẩm định quy hoạch quy định tại khoản này theo quy định của pháp luật về đầu tư công và pháp luật về ngân sách nhà nước.

### **Điều 59. Quy định chuyển tiếp**

1. Các quy hoạch đã được quyết định hoặc phê duyệt theo quy định của pháp luật trước ngày Luật này có hiệu lực được thực hiện như sau:

a) Quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh được thực hiện đến hết thời kỳ quy hoạch; trường hợp nội dung của quy hoạch đó không phù hợp với quy định của Luật này thì phải điều chỉnh theo quy định của Luật này;

b) Các quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành quy định tại Phụ lục 2 của Luật này được tiếp tục thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan; trường hợp nội dung của quy hoạch đó không phù hợp với quy hoạch cao hơn đã được quyết định hoặc phê duyệt theo quy định của Luật này thì phải điều chỉnh cho phù hợp với quy hoạch cao hơn;

c) Các quy hoạch được tích hợp vào quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh được thực hiện cho đến khi quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh được quyết định hoặc phê duyệt theo quy định của Luật này, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản này;

d) Các quy hoạch về đầu tư phát triển hàng hóa, dịch vụ, sản phẩm cụ thể, ấn định khối lượng, số lượng hàng hóa, dịch vụ, sản phẩm được sản xuất, tiêu thụ đã được quyết định hoặc phê duyệt hết hiệu lực chậm nhất là ngày 31 tháng 12 năm 2018.

2. Quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh đã được lập, thẩm định trước ngày Luật này có hiệu lực mà chưa được quyết định hoặc phê duyệt thì được thực hiện quyết định hoặc phê duyệt theo quy định của Luật này.

3. Dự án đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy hoạch đã được công bố trước ngày Luật này có hiệu lực thì được thực hiện đến hết thời hạn của dự án đó theo quy định của pháp luật có liên quan.

4. Chính phủ rà soát, ban hành danh mục các quy hoạch quy định tại điểm c và điểm d khoản 1 Điều này và tại điểm 39 của Phụ lục 2 trước ngày 31 tháng 12 năm 2018.

5. Chính phủ rà soát, trình Quốc hội sửa đổi, bổ sung các quy định liên quan đến quy hoạch trong các bộ luật, luật thuộc danh mục quy định tại Phụ lục 3 của Luật này và các văn bản quy phạm pháp luật khác bảo đảm phù hợp với Luật Quy hoạch và có hiệu lực thi hành chậm nhất là ngày 01 tháng 01 năm 2019.

---

*Luật này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 24 tháng 11 năm 2017.*

**CHỦ TỊCH QUỐC HỘI**

**Nguyễn Thị Kim Ngân**

**PHỤ LỤC***(Ban hành kèm theo Luật Quy hoạch số 21/2017QH14)***Phụ lục I****DANH MỤC CÁC QUY HOẠCH NGÀNH QUỐC GIA**

<b>TT</b>	<b>TÊN QUY HOẠCH</b>
<b>I</b>	<b>KẾT CẤU HẠ TẦNG</b>
1	Quy hoạch mạng lưới đường bộ
2	Quy hoạch mạng lưới đường sắt
3	Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển
4	Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng hàng không, sân bay toàn quốc
5	Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa
6	Quy hoạch mạng lưới trạm khí tượng thủy văn quốc gia
7	Quy hoạch tổng thể về năng lượng
8	Quy hoạch phát triển điện lực
9	Quy hoạch hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt
10	Quy hoạch hạ tầng thông tin và truyền thông
11	Quy hoạch phát triển mạng lưới cơ sở báo chí, phát thanh, truyền hình, thông tin điện tử, cơ sở xuất bản
12	Quy hoạch phòng, chống thiên tai và thủy lợi
13	Quy hoạch hệ thống du lịch
14	Quy hoạch mạng lưới cơ sở văn hóa và thể thao
15	Quy hoạch mạng lưới tổ chức khoa học và công nghệ công lập
16	Quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục đại học và sư phạm
17	Quy hoạch hệ thống cơ sở giáo dục chuyên biệt đối với người khuyết tật và hệ thống trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập
18	Quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp
19	Quy hoạch mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội
20	Quy hoạch hệ thống cơ sở xã hội nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng

<b>TT</b>	<b>TÊN QUY HOẠCH</b>
21	Quy hoạch hệ thống cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá
22	Quy hoạch mạng lưới cơ sở y tế
23	Quy hoạch tổng thể hệ thống kho dự trữ quốc gia
24	Quy hoạch hệ thống các công trình quốc phòng, khu quân sự, kho đạn dược, công nghiệp quốc phòng
25	Quy hoạch hạ tầng phòng cháy và chữa cháy
26	Quy hoạch hệ thống đô thị và nông thôn
27	Quy hoạch hệ thống trung tâm giáo dục quốc phòng và an ninh
<b>II</b>	<b>SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN</b>
28	Quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ
29	Quy hoạch điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản
30	Quy hoạch tài nguyên nước
31	Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng quặng phóng xạ
32	Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản
33	Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng
34	Quy hoạch lâm nghiệp
35	Quy hoạch bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản
36	Quy hoạch sử dụng đất quốc phòng
37	Quy hoạch sử dụng đất an ninh
<b>III</b>	<b>BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG</b>
38	Quy hoạch bảo vệ môi trường
<b>IV</b>	<b>BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC</b>
39	Quy hoạch tổng thể bảo tồn đa dạng sinh học

**Phụ lục II**  
**DANH MỤC CÁC QUY HOẠCH CÓ TÍNH CHẤT KỸ THUẬT,**  
**CHUYÊN NGÀNH**

<b>STT</b>	<b>TÊN QUY HOẠCH</b>	<b>VĂN BẢN QUY ĐỊNH</b>
1	Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện	Luật Đất đai số 45/2013/QH13
2	Quy hoạch tổng thể quan trắc môi trường quốc gia	Luật Bảo vệ môi trường số 55/2014/QH13
3	Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh, nguồn nước liên tỉnh	Luật Tài nguyên nước số 17/2012/QH13
4	Quy hoạch bảo vệ, khai thác, sử dụng nguồn nước liên quốc gia	Luật Tài nguyên nước số 17/2012/QH13
5	Quy hoạch tổng thể điều tra cơ bản tài nguyên nước	Luật Tài nguyên nước số 17/2012/QH13
6	Quy hoạch vùng không nhiễm sinh vật gây hại	Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật số 41/2013/QH13
7	Quy hoạch thủy lợi	Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14
8	Quy hoạch phòng, chống lũ của tuyến sông có đê	Luật Đê điều số 79/2006/QH11
9	Quy hoạch đê điều	Luật Đê điều số 79/2006/QH11
10	Quy hoạch vùng dân cư và tổ chức sản xuất thích ứng với thiên tai	Luật Phòng, chống thiên tai số 33/2013/QH13
11	Quy hoạch xây dựng	Luật Xây dựng số 50/2014/QH13
12	Quy hoạch bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích	Luật Di sản văn hóa số 28/2001/QH10 đã được sửa đổi, bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Di sản văn hóa số 32/2009/QH12
13	Quy hoạch khảo cổ	Luật Di sản văn hóa số 28/2001/QH10 đã được sửa đổi, bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Di sản văn hóa số 32/2009/QH12

STT	TÊN QUY HOẠCH	VĂN BẢN QUY ĐỊNH
14	Quy hoạch hệ thống cơ sở chính hình, phục hồi chức năng và cơ sở chăm sóc người khuyết tật	Luật Người khuyết tật số 51/2010/QH12
15	Quy hoạch cơ sở chăm sóc người cao tuổi	Luật Người cao tuổi số 39/2009/QH12
16	Quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục đại học	Luật Giáo dục đại học số 08/2012/QH13
17	Quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp cấp tỉnh, của Bộ, cơ quan ngang Bộ	Luật Giáo dục nghề nghiệp số 74/2014/QH13
18	Quy hoạch cửa khẩu; quy hoạch tuyến, ga đường sắt; quy hoạch cảng hàng không, sân bay	Luật Biên giới quốc gia số 06/2003/QH11; Luật Đường sắt số 06/2017/QH14; Luật Hàng không dân dụng Việt Nam số 66/2006/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật hàng không dân dụng Việt Nam số 61/2014/QH13
19	Quy hoạch vùng thông báo bay	Luật Hàng không dân dụng Việt Nam số 66/2006/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật hàng không dân dụng Việt Nam số 61/2014/QH13
20	Quy hoạch chi tiết nhóm cảng biển, bến cảng, cầu cảng, bến phao, khu nước, vùng nước	Bộ luật Hàng hải Việt Nam số 95/2015/QH13
21	Quy hoạch chi tiết phát triển vùng đất, vùng nước cảng biển	Bộ luật Hàng hải Việt Nam số 95/2015/QH13
22	Quy hoạch phát triển hệ thống cảng cạn	Bộ luật Hàng hải Việt Nam số 95/2015/QH13
23	Quy hoạch kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ	Luật Giao thông đường bộ số 23/2008/QH12



<b>STT</b>	<b>TÊN QUY HOẠCH</b>	<b>VĂN BẢN QUY ĐỊNH</b>
24	Quy hoạch phát triển, ứng dụng năng lượng nguyên tử	Luật Năng lượng nguyên tử số 18/2008/QH12
25	Quy hoạch phát triển điện hạt nhân	Luật Năng lượng nguyên tử số 18/2008/QH12
26	Quy hoạch hệ thống cơ sở khám bệnh, chữa bệnh	Luật Khám bệnh, chữa bệnh số 40/2009/QH12
27	Quy hoạch phát triển viễn thông quốc gia	Luật Viễn thông số 41/2009/QH12
28	Quy hoạch kho số viễn thông	Luật Viễn thông số 41/2009/QH12
29	Quy hoạch tài nguyên Internet	Luật Viễn thông số 41/2009/QH12
30	Quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động	Luật Viễn thông số 41/2009/QH12
31	Quy hoạch tần số vô tuyến điện	Luật Tần số vô tuyến điện số 42/2009/QH12
32	Quy hoạch phát triển mạng bưu chính công cộng	Luật Bưu chính số 49/2010/QH12
33	Quy hoạch chi tiết mạng lưới kho dự trữ quốc gia	Luật Dự trữ quốc gia số 22/2012/QH13
34	Quy hoạch các công trình quốc phòng, khu quân sự	Luật Quốc phòng số 39/2005/QH11
35	Quy hoạch sử dụng biển của cả nước	Luật Biển Việt Nam số 18/2012/QH13
36	Quy hoạch quảng cáo ngoài trời	Luật Quảng cáo số 16/2012/QH13
37	Quy hoạch vùng và cơ sở an toàn dịch bệnh động vật	Luật Thú y số 79/2015/QH13
38	Quy hoạch hệ thống kiểm nghiệm của Nhà nước	Luật Dược số 105/2016/QH13
39	Quy hoạch khác có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành để tích hợp vào hệ thống quy hoạch quốc gia	

**Phụ lục III**  
**DANH MỤC CÁC BỘ LUẬT, LUẬT CÓ QUY ĐỊNH LIÊN QUAN ĐẾN**  
**QUY HOẠCH CẦN SỬA ĐỔI, BỔ SUNG**

TT	TÊN BỘ LUẬT, LUẬT	CÁC ĐIỂM, KHOẢN, ĐIỀU CẦN SỬA ĐỔI, BỔ SUNG
1	Bộ luật Hàng hải Việt Nam số 95/2015/QH13	Khoản 2 Điều 7, khoản 12 Điều 12, Điều 44, Điều 46, khoản 1 Điều 48, Điều 81, điểm a và điểm b khoản 1 Điều 82, khoản 1 Điều 88, khoản 1 Điều 92, điểm đ khoản 1 Điều 126
2	Luật Giao thông đường thủy nội địa số 23/2004/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa số 48/2014/QH13	Khoản 1 Điều 3, Điều 10, khoản 3 Điều 13, khoản 4 Điều 99, khoản 2 Điều 100
3	Luật Giao thông đường bộ số 23/2008/QH12	Điều 6, khoản 2 Điều 46, khoản 3 Điều 64, khoản 1 Điều 84
4	Luật Hóa chất số 06/2007/QH12	Điều 8, Điều 9, khoản 3 Điều 49
5	Luật Đa dạng sinh học số 20/2008/QH12	Điều 8, Điều 10, Điều 11, Điều 12, Điều 13, Điều 14, Điều 15, khoản 1 Điều 24
6	Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá số 09/2012/QH13	Khoản 3 Điều 4, Điều 20, khoản 1 Điều 21
7	Luật Bảo vệ môi trường số 55/2014/QH13	Khoản 21 Điều 3, Điều 8, Điều 9, khoản 2 Điều 10, Điều 11, Điều 12, khoản 1 Điều 13, Điều 40, khoản 1 và khoản 5 Điều 49, khoản 1 Điều 52, Điều 94, Điều 98, điểm a khoản 3 Điều 142
8	Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo số 82/2015/QH13	Điều 26, Điều 27, Điều 28, Điều 29, Điều 30, Điều 31, Điều 32

TT	TÊN BỘ LUẬT, LUẬT	CÁC ĐIỂM, KHOẢN, ĐIỀU CẦN SỬA ĐỔI, BỔ SUNG
9	Luật Đất đai số 45/2013/QH13	Điều 35, khoản 1 và khoản 2 Điều 38, khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 40, Điều 41, Điều 42, Điều 43, Điều 44, Điều 45, Điều 46, Điều 48, khoản 1 Điều 151
10	Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12	Khoản 1 và khoản 3 Điều 3, khoản 1 Điều 4, Điều 10, khoản 1 Điều 11, Điều 12, Điều 13, Điều 14, Điều 15, khoản 1 Điều 26, điểm b khoản 2 Điều 40, điểm b khoản 1 Điều 47, điểm a khoản 2 Điều 53, điểm b khoản 2 và khoản 3 Điều 80, điểm c khoản 1 Điều 81
11	Luật Tài nguyên nước số 17/2012/QH13	Khoản 2 Điều 10, Điều 11, điểm a khoản 1 Điều 14, Điều 15, Điều 16, Điều 17, Điều 18, Điều 20, Điều 21, Điều 22, Điều 24, khoản 3 Điều 50, điểm b khoản 1 Điều 55, điểm a và điểm b khoản 2 Điều 70
12	Luật Khí tượng thủy văn số 90/2015/QH13	Điều 11
13	Luật Điện lực số 28/2004/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật điện lực số 24/2012/QH13	Điều 8, Điều 8a, Điều 9, Điều 10
14	Luật Khoa học và công nghệ số 29/2013/QH13	Điều 10, khoản 2 và khoản 3 Điều 67
15	Luật Giáo dục đại học số 08/2012/QH13	Điều 11, điểm a khoản 1 Điều 22
16	Luật Xây dựng số 50/2014/QH13	Điểm a khoản 1 và điểm a khoản 2 Điều 14, Điều 16, Điều 20, khoản 5 Điều 34, Điều 35, Điều 40, Điều 41, Điều 42, Điều 43
17	Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12	Khoản 2 Điều 17, khoản 1 Điều 24, khoản 1 Điều 47, Điều 53, Điều 54, Điều 55

TT	TÊN BỘ LUẬT, LUẬT	CÁC ĐIỂM, KHOẢN, ĐIỀU CẦN SỬA ĐỔI, BỔ SUNG
18	Luật Công chứng số 53/2014/QH13	Khoản 1 Điều 18, khoản 1 Điều 24, điểm b và điểm c khoản 2 Điều 69, điểm b khoản 1 Điều 70
19	Luật Đề điều số 79/2006/QH11	Điều 12, Điều 13, Điều 14, Điều 16, Điều 17, Điều 18, Điều 19
20	Luật Trẻ em số 102/2016/QH13	Khoản 2 Điều 45, khoản 1 và khoản 2 Điều 57
21	Luật Đầu tư số 67/2014/QH13	Khoản 1 Điều 20, Điều 21
22	Luật Đầu tư công số 49/2014/QH13	Điều 8, Điều 9, Điều 10, điểm d khoản 2 Điều 21, khoản 2 Điều 40, điểm b khoản 2 Điều 47
23	Luật Dược số 105/2016/QH13	Điểm c khoản 1 Điều 10
24	Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả số 50/2010/QH12	Điểm b khoản 1 và khoản 2 Điều 6
25	Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14	Khoản 5 Điều 11, Điều 12, Điều 13, Điều 14, điểm b khoản 1 Điều 57

**BỘ Y TẾ****BỘ Y TẾ****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 41/2017/TT-BYT

Hà Nội, ngày 09 tháng 11 năm 2017

**THÔNG TƯ****Bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành, liên tịch ban hành**

*Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 75/2017/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;*

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Pháp chế;*

*Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Thông tư bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành, liên tịch ban hành.*

**Điều 1. Bãi bỏ văn bản quy phạm pháp luật**

Bãi bỏ toàn bộ hoặc một phần các văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành, liên tịch ban hành tại Phụ lục kèm theo Thông tư này.

**Điều 2. Hiệu lực thi hành**

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 31 tháng 12 năm 2017.

**Điều 3. Tổ chức thực hiện**

Vụ trưởng Vụ Pháp chế, Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, Vụ trưởng, Cục trưởng, Tổng Cục trưởng các Vụ, Cục, Tổng cục thuộc Bộ Y tế và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG****Phạm Lê Tuấn**

**BỘ Y TẾ****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****PHỤ LỤC  
DANH MỤC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT BÃI BỎ TOÀN BỘ  
HOẶC MỘT PHẦN**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 41/2017/TT-BYT ngày 09/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Y tế)*

**I. Danh mục văn bản quy phạm pháp luật bãi bỏ toàn bộ**

1. Quyết định số 2244/2002/QĐ-BYT ngày 04/6/2002 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Quy định điều kiện vệ sinh, an toàn đối với cơ sở chế biến thịt và sản phẩm thịt.
2. Quyết định số 1113/2003/QĐ-BYT ngày 04/4/2003 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành “Hướng dẫn tạm thời chẩn đoán, xử trí và phòng lây nhiễm hội chứng hô hấp cấp tính nặng (SARS)”.
3. Quyết định số 08/2007/QĐ-BYT ngày 19/01/2007 của Bộ trưởng Bộ Y tế phê duyệt Chương trình hành động giám sát HIV/AIDS theo dõi, đánh giá chương trình.
4. Thông tư số 06/2008/TT-BYT ngày 26/5/2008 của Bộ trưởng Bộ Y tế hướng dẫn tuyển sinh đào tạo liên thông trình độ đại học, cao đẳng y, dược.
5. Thông tư số 17/2009/TT-BYT ngày 25/9/2009 của Bộ trưởng Bộ Y tế hướng dẫn công tác kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo của Thủ trưởng cơ quan y tế
6. Thông tư số 44/2013/TT-BYT ngày 24/12/2013 của Bộ trưởng Bộ Y tế bổ sung bụi phổi Talc nghề nghiệp vào danh mục bệnh nghề nghiệp được bảo hiểm và hướng dẫn chẩn đoán, giám định.
7. Thông tư liên tịch số 25/2014/TTLT-BYT-BTC ngày 16/7/2014 của Bộ trưởng Bộ Y tế, Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng nguồn ngân sách hỗ trợ khám, điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế.

**II. Danh mục văn bản quy phạm pháp luật bãi bỏ một phần**

STT	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản; tên gọi của văn bản	Nội dung, quy định bãi bỏ
1	Thông tư số 11/2001/TT-BYT ngày 06/6/2001 của Bộ trưởng Bộ Y tế hướng dẫn điều kiện hành nghề dịch vụ xoa bóp	a) Khoản 1 Mục II; các Điểm a, b, d và cụm từ "HIV/AIDS" tại Điểm c Khoản 2 Mục II; b) Điểm b Khoản 3 Mục II (trừ các cụm từ sau: "Hệ thống công tắc đèn đặt bên ngoài phòng xoa bóp"; "Không có hệ



STT	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản; tên gọi của văn bản	Nội dung, quy định bãi bỏ
		<p>thống khóa và chốt bên trong phòng"; "Không được sử dụng bất cứ phương tiện thông tin nào để thông báo vào phòng xoa bóp").</p> <p>c) Điểm c, d, f Khoản 3 Mục II</p>
2	<p>Thông tư số 09/2011/TT-BYT ngày 26/01/2011 của Bộ trưởng Bộ Y tế hướng dẫn điều kiện và phạm vi chuyên môn của cơ sở y tế điều trị bằng thuốc kháng HIV</p>	<p>Các Khoản 1, 2, 3 Điều 4</p>
3	<p>Thông tư số 41/2011/TT-BYT ngày 14/11/2011 của Bộ trưởng Bộ Y tế hướng dẫn cấp chứng chỉ hành nghề đối với người hành nghề và cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.</p>	<p>a) Khoản 3 Điều 3;  b) Các Điều 5, 6, 7, 8, 11, 12, 13, 14 và từ Điều 18 đến Điều 40;  c) Điểm b Khoản 1 Điều 42;  d) Khoản 3 Điều 42</p>
4	<p>Thông tư số 14/2013/TT-BYT ngày 06/5/2013 của Bộ trưởng Bộ Y tế hướng dẫn khám sức khỏe</p>	<p>a) Các Điều 9, 12, 13;  b) Khoản 2 và 3 Điều 11</p>
5	<p>Thông tư số 46/2013/TT-BYT ngày 31/12/2013 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của cơ sở phục hồi chức năng</p>	<p>Điều 5</p>
6	<p>Thông tư số 41/2015/TT-BYT ngày 16/11/2015 của Bộ trưởng Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 41/2011/TT-BYT của Bộ Y tế hướng dẫn cấp chứng chỉ hành nghề đối với người hành nghề và cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh</p>	<p>a) Cụm từ "định hướng chuyên khoa hoặc" tại Khoản 3 Điều 1;  b) Khoản 2, 3, 4 Điều 7 Thông tư 41/2011/TT-BYT của Bộ Y tế hướng dẫn cấp chứng chỉ hành nghề đối với người hành nghề và cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 9 Điều 1;  c) Các Khoản 1, 2, 3 Điều 25a của Thông tư số 41/2011/TT-BYT ngày 14/11/2011 của Bộ trưởng Bộ Y tế</p>



STT	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản; tên gọi của văn bản	Nội dung, quy định bãi bỏ
		hướng dẫn cấp chứng chỉ hành nghề đối với người hành nghề và cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh được bổ sung tại Khoản 14 Điều 1; đ) Khoản 18 Điều 1 (trừ Phụ lục 4b); đ) Các Khoản 5, 6, 7, 8, 15, 16, 17 Điều 1
7	Thông tư số 57/2015/TT-BYT ngày 30/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 10/2015/NĐ-CP ngày 28/01/2015 của Chính phủ quy định về sinh con bằng kỹ thuật thụ tinh trong ống nghiệm và điều kiện mang thai hộ vì mục đích nhân đạo	Khoản 1 Điều 30
8	Thông tư liên tịch số 18/2012/TTLT-BYT-BGTVT ngày 05/11/2012 của Bộ trưởng Bộ Y tế, Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định tiêu chuẩn sức khỏe của nhân viên hàng không và điều kiện đối với cơ sở y tế thực hiện việc khám sức khỏe cho nhân viên hàng không	Điểm a Khoản 1 Phụ lục quy định điều kiện cơ sở y tế thực hiện việc khám sức khỏe cho nhân viên hàng không
9	Thông tư liên tịch số 24/2015/TTLT-BYT-BGTVT ngày 21/8/2015 của Bộ trưởng Bộ Y tế, Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về tiêu chuẩn sức khỏe của người lái xe, việc khám sức khỏe định kỳ đối với người lái xe ô tô và quy định về cơ sở y tế khám sức khỏe cho người lái xe	a) Khoản 1 Điều 6; b) Các Điều 7 và 8

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**

**Phạm Lê Tuấn**

---

---

## VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 01, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội  
Điện thoại liên hệ:  
- Nội dung: 080.44417  
- Phát hành: 080.48543  
Email: [congbao@chinhphu.vn](mailto:congbao@chinhphu.vn)  
Website: <http://congbao.chinhphu.vn>  
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng